

HOA - BÀNG

LÝ VĂN-PHÚC

(1785 - 1849)

(TÀI-LIỆU VĂN - HỌC VÀ GIÁO - KHOA)

THANG LONG

1 9 5 3



Tên sách : LÝ VĂN PHỨC (1785–1849)

Tác giả : HOA BẰNG

Nhà xuất bản : THĂNG LONG

Năm xuất bản : 1953

Nguồn sách : Từ Đức Châu

Đánh máy : Ớt Hiếm

Kiểm tra chính tả : Thư Võ

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 17/01/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả HOA BĂNG và nhà xuất bản THĂNG LONG đã chia
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

LỜI ĐẦU

CHƯƠNG I : TIỂU SỬ

CHƯƠNG II : CÁ TÍNH

CHƯƠNG III : THỜI-ĐẠI (1785-1849)

CHƯƠNG IV : TÁC-PHẨM TIẾNG VIỆT

TỰ THUẬT

« BẤT PHONG-LƯU » TRUYỆN

CHU HỒI, TRỞ PHONG THÁN

CHƯƠNG V : TƯ TƯỞNG

CHƯƠNG VI : NGHỆ THUẬT

CHƯƠNG VII : NHỊ THẬP TỬ HIẾU DIỄN ÂM

CHƯƠNG VIII : TRÍCH GIẢNG

ĐÁNH HỔ CỨU CHA

ĐỘI GẠO, NUÔI CHA MẸ

CHƯƠNG IX : TỔNG KẾT

HOA-BĂNG

(tác-gia thế-kỷ XIX)

LÝ VĂN-PHÚC

(1785-1849)

(TÀI-LIỆU VĂN-HỌC VÀ GIÁO-KHOA)

THĂNG LONG

1953

Cùng một tác-giả

ĐÃ IN :

Quang-Trung (tái bản)

Tư-tưởng đại đồng trong cổ học Trung-hoa

Quốc văn đời Tây-sơn

Trần Hưng-Đạo

Lịch-sử xã-hội Việt-nam (I)

Hán-Việt tân Từ-điển (trọn bộ : 1.505 trang)

Hồ Xuân-Hương, nhà thơ cách-mạng

Dân tộc tính trong ca-dao

Lý Văn-Phức (tác-gia thế-kỷ XIX)

SẼ RA :

Nguyễn-Trãi với Gia-huấn

Lê-Lợi (mười năm bình Ngô – sáu năm kiến thiết)

Lịch-sử Việt-nam (từ tiền-sử đến hiện-đại)

Sử thơ văn trào-phúng Việt-nam

TÁC-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI ĐẦU

Bấy lâu, tôi vẫn chuyên chú lật-lượm sử-liệu văn-học, mong để, khi tài-liệu đã đủ, phê-phán đã nghiêm và tố-tài ¹ đã chỉnh-lý, sẽ thử viết một bộ **Sử văn-học Việt-nam thuần túy** tùy theo những khả-dĩ và sở-năng của một cá-nhân, đưa ra ba yếu điểm :

- 1) Trình tự tấn-hóa của văn-học,
- 2) Tư triểu văn-học.
- 3) Khuynh hướng văn-học.

Súng nổ ! Bao nhiêu văn, sử liệu đã gom-góp được đều phó theo làn khói « lênh-đênh »...

Từ 1948 tới nay, phải tìm-tòi lại, thu-thập lại, cố-gắng đem sức « trùng lại » kỳ làm cho đạt sở-chí.

Nay xin hãy thử rút từng một tác-gia, hoặc từng một thời-đại văn-học, trình bày vào từng cuốn sách nhỏ, để chất chính cùng các bạn thân mến gần xa.

Ngày 18 tháng chạp 1952

HOA-BẰNG

CHƯƠNG I : TIÊU SỬ

Lý Văn-Phức, tự Lâm-chi², hiệu Khắc-trai, sinh ngày mồng 1 tháng 10³ năm Cảnh-hưng thứ 46 (1785) ở làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, ngoại thành Hà-nội), nên trong tập *Chu-nguyên tạp vịnh thảo*, chính ông đã chua rằng : « Tôi quê ở Hà-nội... Chuyển đi sứ này, sứ quán cũng ở ngay Hà-nội » (dịch theo nguyên văn chữ Hán), đỗ hương-tiến (tức cử nhân) năm Gia-long thứ 18 (1819).

Đầu niên hiệu Minh-mệnh (1820-1840), ông được bổ Hàn-lâm biên-tu, làm việc trong Sứ-quán, dần lên Lễ-bộ thiêm-sự, hiệp-ly Quảng-nam trấn vụ, kiêm quản Lục-kiên cơ, tham-hiệp Quảng-nam doanh. Khi làm việc, phần nhiều đều đúng phép tắc, được vua Minh-mệnh ban khen, vời vào làm Hộ-bộ hữu thị-lang, thự hữu tham-tri.

Được ít lâu, vì mắc lỗi, phải tước chức, phái đi Tiểu-tây-dương, rồi đi Tân-gia-ba để hiệu lực. Liên đó, được khai phục làm nội-vụ phủ tư-vụ, quản-trị chiếc Định-dương thuyền, đi công cán Lữ-tống và Quảng-đông. Lại lên Binh-bộ chủ-sự, đi Tân-gia-ba lần nữa. Nhiều lần ông được cử đi công cán ở Quảng-đông và Áo-môn⁴ (bính-thân, 1836). Khi thăng Công-bộ hữu thị-lang, kiêm quản chiếc Phấn-băng thuyền, ông lại được phái đi Tân-gia-ba. Sau cuộc công cán này, khi về, được thự Công-bộ hữu tham-tri, quyền coi sự-vụ thủy-sư ở Kinh-kỳ.

Năm tân-sửu, niên hiệu Thiệu-trị thứ nhất (1841), đặc cách bổ Lễ-bộ hữu tham-tri, sung chức chánh-sứ đi Yên-kinh (nhà Thanh). Bấy giờ Văn-Phức ngót 60, cảm thấy mình đã quá già trước tuổi, nên mới có nói ở bài « Tự-tự » cuốn *Chu nguyên tạp vịnh thảo* : « ...Nghĩ mình chưa đầy 60, thế mà râu tóc đã bạc phơ, cặp mắt đã mờ yếu, như thế ông lão 70 vậy ! » (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Sau đó, vì vụ tàu biển ngoại-quốc đến cửa Đà-nẵng, ông làm việc không khéo, bị Triều-đình Thuận-hóa định xử phát vãng làm lính. Nhưng liền đó, được khai phục, làm thị-độc.

Năm Tự-đức thứ nhất (1848), thăng lang-trung, biện lý sự-vụ trong bộ Lễ. Qua năm sau (1849), thăng Quang-lộc-tự-khanh, rồi chết, được truy thụ Lễ-bộ hữu thị-lang.

CHƯƠNG II : CÁ TÍNH

Muốn rõ đặc điểm một tác-gia nào, ta cần phải xét kỹ những cá tính của tác-gia ấy, thì khi trình bày và phê phán đời văn-học của họ, mới mong có thể nêu được nghệ-thuật-quan một cách chính xác và lời phê bình mới khỏi thiên lệch hoặc võ đoán. Vậy, trước khi nói đến tư tưởng và nghệ thuật của Lý Văn-Phức, xin hãy xét qua cá tính của ông.

Thanh đạm. – Tính ông thanh đạm, thường ăn rau dưa, không thích những món ăn béo ngậy, nên trong bài « Thực thái » (ăn rau), ở tập *Tiên-thành lữ-hoại*, ông có câu : « *Bình-sinh quán hoắc thực* » (một đời lê-hoặc đã quen). Đến năm tân-sửu (1841), ông đi sứ Yên-kinh (nhà Thanh). Sứ bộ được thết cơm, ngày hai bữa thịt-thà la liệt. Ông có bài « Nhục thực, hí thành » (Nhân chuyện ăn thịt, mà làm chơi được bài thơ), đưa trình các bạn đồng-sự, trong có câu :

Vạn lý quan thân tồn thể diện,
Bán sinh lê-hoặc dịch can trường.

Dịch :

*Muôn dặm cân-đai vì thể diện,
Nửa đời lê-hoặc đổi can trường.*

Ý nói : Mình nay đóng vai sứ giả, muôn dặm ra nước ngoài, dù bấy lâu mình có sống quen cái cảnh muối dưa đi nữa, cũng phải giữ lấy thể diện là bậc « sang-cả biết ăn thịt » đây, âu thì hãy thay đổi bộ « lòng ruột đã quen ăn rau hàng nửa đời nay » mà nếm mùi cao lương vậy.

Khiêm-tốn. – Ông tuy học giỏi, thơ hay, thấy rộng, biết nhiều, kinh nghiệm phong phú, nhưng bao giờ cũng khiêm-tốn, giữ đức thìn mình. Chính ông đã tự nói khi ở chung với hai bạn là Giám-hồ Đỗ Tuấn-Đại⁵ và Thật-hiền Trần Tú-Dĩnh⁶ : « Tôi học rất ít và cô lậu, tính lại vụng-về và

không sát thực tế, vẫn thường được hai bạn (chỉ Giám-hồ và Thật-hiên) xét tình lượng thứ, khuyên gắng lẫn nhau. » (*Dư, học tối quả lậu, tính hựu sơ chuyết, nhị quân mỗi khúc vi nguyên lượng, giao lương húc miễn...*)

Năm bính-thân (1836), ông đi sứ sang Áo-môn (Ma-cao), có người Trung-quốc (Đường nhân) đến xin câu đối treo cột nhà, ông đã nghĩ giùm cho rồi lại tặng thêm một bài thơ, trong có hai câu kết càng biểu hiện được cái đức khiêm-tốn của tác giả :

*Bằng quân độc dạ hàm bôi ngoạn,
Khủng lạc phù danh hải ngoại tri.*

Ý nói : Câu đối tôi làm đó chỉ cốt để ông, ban đêm, một mình, nhấp chén rượu mà thưởng ngoạn, chứ đừng phô phang với ai, vì e sẽ sa vào cái cảnh làm cho những người hải ngoại cũng biết đến danh hã của tôi !

Cương trực. – Ông là một người cứng-cỏi và kiên-quyết, một khi đã cho điều gì là phải – cố nhiên điều phải tương-đối, theo quan niệm và tập quán ở thời-đại ông – thì ông cố giữ đến kỳ cùng. Chứng cứ ấy thấy rõ trong việc ông không chịu nói hoặc viết tên húy nhà vua khi có việc ngoại giao với người Thanh :

Số là, năm tân-mão (1831), ông được cử cầm đầu sứ bộ, đi Phúc-kiến, hộ tống để giao trả nhà Thanh bọn Trần Khải (người Thanh) bị bão, giạt sang hải phận bên ta. Đến ngày 23 tháng tám năm ấy, Tôn Nhĩ-Chuẩn, tổng-đốc Thanh, ở Phúc-kiến, thấy công văn của Việt-nam chỉ đề quốc tính (họ Nguyễn) mà không biên tên quốc vương (tên vua Minh-mệnh). Khi Tôn làm tờ tấu lên vua Thanh, cần phải viết rõ cả tên lẫn họ quốc vương Việt-nam để làm bằng cứ.

Trong khi Tôn đang ngâm bút, đợi đủ tài liệu để viết, thì bốn năm lần sai người sang sứ quán hỏi ông : lần nào cũng bị ông thoái thác và biện bác mà không chịu sao lục tên húy. Sau, Tôn phải cử Hoàng Trạch-Trung, một viên tẩn sĩ nhà Thanh, đã quen thân với ông, đến điều đình, nhưng rút cục

cũng không lượm được kết quả gì cả. Cuối cùng, Tôn phải cử Lai Tích-Phồn, cũng là người Thanh, mà là bạn văn thơ với ông, thân đem bộ *Khang-hi tự-điển* sang sứ quán, dỗ ông rằng : « Để Phồn mở suốt bộ *Tự-điển*, lấy tay chỉ từng chữ, hễ chữ nào đúng ngữ danh thì ông sẽ gặt đầu một cái. Thế là do người khác tìm biết, chứ không phải tự ông nói ra... » Nhưng, ông vẫn kiên quyết mà biện-luận : « Xưa, trước mặt con mà gọi tên tự của cha, dẫu đứa trẻ cũng không chịu phục thay, huống chi bây giờ, trước mặt thần-tử mà hỏi tên cái của quân phụ, thì ai chịu trả lời ? ». Kết cục, Tích-Phồn, sứ-giả của tổng-đốc Thanh, không làm sao được, đành phải lạng ngắt lui về.

Tín ngưỡng. – Cũng như hầu hết những người Việt-nam – kể cả giới sĩ-phu – đương thời, ông tin quỷ thần và trọng thờ cúng. Khi gặp tai vạ nguy nan, ông chỉ biết tìm sự giải cứu ở giới vô-hình mà người ta gọi là « Trời, Đất, Thần, Thánh... » Xem chuyện sau đây thì đủ rõ :

Năm canh-dần (1830), ông cùng một số nhân viên triều Minh-mệnh được tuyển vào phái-bộ, cưỡi hai chiếc thuyền lớn bọc đồng, là chiếc Phấn-băng và chiếc Định-dương, đem thủy-quân ra biển thao diễn. Ngày 9 tháng 4, năm ấy, thuyền bọn ông đến Phang-ca-la (Hán-văn gọi là Minh-ca). Khi vào cảng, đã gần tối. Gió cuồn chột nổi, thủy thủ không kịp hạ buồm, vì thế thuyền cứ ngả nghiêng, chòng-chành, chao-chát : hai lần suýt đắm và một lần suýt va vào bờ. Quê người đất khách, ai cũng cầm chắc cái chết trong tay. Bấy giờ ông và mọi người chỉ còn một cách là thụp đầu lễ trước bàn thờ Thiên-hậu đặt ở trong thuyền : vừa khóc vừa khẩn vái. Kế sau việc khấu đầu kêu khóc mà cầu đảo ấy, ông thuật tiếp rằng : « Thành linh buồm rách, thuyền lại được yên ; vôi giục neo thuyền lại, được vô sự ».

Tình bạn. – Ngoài những đức hiếu thảo cha mẹ ⁷, yêu thương anh em..., ông còn có đức quý hóa là cư-xử rất tốt với bạn hữu. Khi đi sứ ra ngoại-quốc, ông cùng hai bạn, là Đỗ Tuấn-Đại và Trần Tú-Dĩnh, ăn cùng mâm, ngủ cùng giường, hàng hơn nửa năm, trong chỗ đồng sự, trước sau không có một lời nào thương tổn đến hòa khí. Tình đẹp đối với bạn ấy đã

được kết tinh trong một tập thơ chữ Hán, *Tiên-thành lữ hoai*, tức là một tổng tập do ông cùng hai bạn ấy gom góp biên thành, trong gồm có những bài thơ làm khi cùng nhau đi sứ Áo-môn : « Những lúc rảnh việc công, cùng nhau bàn văn, hoặc phát hiện ra thơ, đều ghi vào tập. TỰU-trung có khi nhân việc mà cùng vịnh, có khi tùy hứng mà vịnh riêng, có khi theo vần một bài đã làm trước, có khi không cần theo vần... chẳng qua chỉ cốt đem thanh-vận để thay câu chuyện bằng lời nói thôi... Rồi lại trích trong tập lấy những bài nào có dính-líu đến việc thù ừng vãng lai thì sao lục cả ra, làm thành một tập, nhan đề là *Tiên-thành lữ hoai* : cốt ghi chuyện đi này có bạn lữ đó thôi... » (Dịch theo bài TỰ-tự của Lý Văn-Phức trong tập *Tiên-thành lữ hoai*).

Đấu tranh. – Trong đời chính trị của Lý Văn-Phức, có thể nói, chỉ chuyên về công tác ngoại giao : một lần đi Phúc-kiến, một lần đi Yên-kinh, ba lần đi Quảng-đông⁸ ; ấy là chưa kể chuyến đi Tiểu-tây-dương là thực-dân-địa của Anh-cát-lợi (Canh-dần, 1830).

TỰU trung có chuyến đi sứ sang Phúc-kiến, ông đã tỏ được tài năng lỗi lạc, « đấu tranh » ngoại giao, giành cho Việt-nam một địa vị xứng đáng ; không bị người Mãn-thanh liệt vào hàng « di địch » (mọi-rợ).

Số là, ngày 20 tháng 8 năm tân-mão (1831), ông cùng sứ bộ đưa gia-quyển Trần Khải, một vị quan Thanh, bị bão, trở về Phúc-kiến. Khi tiến đến cửa sứ quán ở tỉnh thành ấy, thấy đề mấy chữ « *Việt-nam di sứ công quán* » (công quán đón-tiếp sứ « mọi » Việt-nam) ; ông không chịu vào ; cứng-cáp nói : « Ta không phải rợ-mọi, ta không vào quán sứ rợ-mọi này ! » Viên quan nhà Thanh đi bạn tống ông, phải xé bỏ bức chữ ấy, ông mới chịu vào. Viên tri-huyện Mân-huyện, Hoàng Trạch-Trung, nhị giáp Tấn-sĩ, là quan sở tại, hay tin, phải vội đến xin lỗi, rồi để lại ở cửa công quán rằng : « *Việt-nam quốc sứ quan công quán* » (nhà công quán tiếp đón sứ quan nước Việt-nam).

Để giải thích cho mọi người Trung-quốc hiểu rõ ông không phải là « sứ mọi » và Việt-nam không phải là « nước mọi », ông bèn làm một bài *Di biện* gián ở quán sứ. Sau khi bài văn « đấu tranh » ấy ra đời, dư luận sôi nổi, ảnh hưởng rất lan rộng. Nhiều nhà trí thức Trung-quốc phải đặc biệt chú ý, phê bình bằng giọng thiện cảm và thán phục.

CHƯƠNG III : THỜI-ĐẠI (1785-1849)

Lý Văn-Phức là người hậu bán thế-kỷ XVIII qua tiền bán thế-kỷ XIX, tức là cuối Lê (Cảnh-hưng thứ bốn mươi sáu, 1785) qua Tây-sơn (1788-1802) đến đầu triều Nguyễn (1802-1849). Vậy ta thử lấy lịch sử làm bối-cảnh, xét qua khoảng thời-gian mà ông sống ấy.

Việc chiến-tranh. – Cuối năm mậu-thân (1788), hai mươi vạn quân Mãn-thanh lột miệng bằng tiếng « cứu viện Lê Chiêu-thống » (1787-1789) kéo sang Việt-nam, chiếm đóng Thăng-long : Mỗi ngày Tôn Sĩ-Nghị, tướng Thanh, xử tử hàng ba, bốn chục mạng người !

Từ năm đinh-mùi (1787), Bắc-hà đã trải biết bao tai nạn : « Gió to, bão lớn, nước biển tràn ngập, mất mùa, đói kém. Nhân dân ở vùng Bắc và vùng Nam đều phải phiêu lưu tan tác. Không có cơm, phải luộc cỏ mà ăn ; không có nhà ở, phải lộ thiên mà nằm. Người nào có thóc, lại không có muối... »⁹. Đến khi quân Thanh kéo sang, dân đã khổ vì đói kém, khổ vì bị hiếp đáp, lại phải chịu thêm cái khổ nữa và trĩu vai òe cổ gánh vác việc cung-đốn giặc ! Vắt từ bờ hôi nước mắt của hạng người kheo-khư ốm đói, vua tôi Lê Chiêu-thống nặn lấy rượu, thịt, cơm, gạo cho quân Thanh và rơm, cỏ, lá tre, ngô, thóc cho lừa ngựa chúng. Chỉ thiếu một gánh cỏ, một đấu thóc, anh dân đen cũng đủ bị đánh nát thịt hay phải tù một gông rồi¹⁰.

Tháng giêng năm kỷ-dậu (1789), vua Quang-trung từ Thuận-hóa kéo quân ra Bắc, phá diệt quân Thanh, đại thắng ở những trận Hà-hồi, Ngọc-hồi và Đống-đa...

Từ năm nhâm-tí (1792), sau khi Quang-trung mất, nạn nội chiến lại bùng nổ : Nguyễn Phúc-Ánh đem quân đánh lấy Gia-định, rồi hạ Phú-xuân, rồi ra Bắc-thành, cuộc nội loạn mãi đến năm nhâm-tuất (1802) mới chấm dứt.

Trong những ngày loạn ly ở thời-kỳ nội chiến ấy, dân chúng cơ cực lầm than, luôn năm đói kém, nổi thống khổ không sao tả xiết.

Quốc văn. – Từ đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786), thơ nôm đã có một địa vị khá-khá trên đàn văn học, được dùng vào những « việc Triều-đình » như việc phủ liêu mừng vợ chúa Trịnh được kim sách phong làm chính phi (1755), việc đình thần mừng mưa khi hạn hán (1769)...

Đến nhà Tây-sơn, vua Thái-đức (Nguyễn Nhạc) từ khi lên ngôi (mậu-tuất, 1778) đến năm mậu-thân (1788) đi mười một năm trường, rất có đủ thì giờ để lựa dùng những nhà nho học yêm bác làm việc thảo văn thư, viết chiếu chỉ, nhất là Bình-vương Nguyễn Huệ là Đại nguyên súy tổng quốc chình, rất có đủ điều kiện mà mời những bậc thông nho ở đương thời để nhờ giúp việc văn hàn từ lệnh. Thế mà tờ chiếu do Bình-vương Nguyễn Huệ gửi cho La-sơn phu-tử Nguyễn Thiếp đề năm Thái-đức 11 (1788) cũng viết chữ nôm¹¹. Vậy đủ biết quốc văn bấy giờ được coi trọng là thế nào !

Dưới triều Cảnh-thịnh (1793-1800) và triều Bảo-hưng (1800-1802), quốc văn lại dùng vào những việc quân quốc trọng sự như hiệu triệu tướng súy (1794), tế Vũ Hoàng-hậu (1799) và hiệu dụ quân, dân thành Quy-nhân (1800)...¹²

Đến hồi Nguyễn sơ, đầu thế kỷ XIX, xu hướng chuộng quốc văn lại lên sao : nào văn tế bằng quốc văn, như những bài tế Võ Tánh và Ngô Tùng-Chu, tế trận vọng tướng sĩ (1804) ; nào viết truyện bằng quốc văn, như *Bích câu kỳ ngộ*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, rồi kết tinh trong truyện *Kiều* của Nguyễn-Du (1765-1820), một tác phẩm bất hủ...

Phải chăng những xu hướng quốc văn ở mấy triều-đại trên đây rất có ảnh hưởng đến đời văn học của Lý Văn-Phức, nên đã thúc đẩy ông, ngoài những tác phẩm Hán văn, cũng viết nhiều văn nôm nữa ? (Xem chương IV).

CHƯƠNG IV : TÁC-PHẨM TIẾNG VIỆT

Lý Văn-Phức là một nhà khoa-bảng, sống ở thời đại Hán-học đang thịnh-hành, có điều khác với nhiều nhà văn khác ở đương thời, ông ngoài Hán văn, lại còn viết nhiều Việt văn nữa. Nhưng đối tượng nghiên cứu của sách này chỉ nhằm những tác phẩm bằng tiếng Việt.

Vậy, phàm những tập văn thơ chữ Hán của ông như *Tây hành kiến văn kỷ lược*, *Tây hành thi ký* (hoặc *kỷ*), *Mân hành tạp vịnh*, *Tiên-thành lữ hoại*, *Việt hành thi thảo*, *Việt hành tục ngâm Kính-hải tục ngâm* và *Chu-nguyên tạp vịnh thảo...*¹³ nếu cần, chỉ dùng làm tài liệu tham khảo, chứ không liệt vào bảng tác phẩm ở chương này.

Vậy, về Việt văn, Lý Văn-Phức có những tác phẩm gì ? Theo chỗ chúng ta biết, thì ông có :

- 1) *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*,
- 2) *Sứ trình tiệp lãm khúc*,
- 3) *Tự thuật ký*,
- 4) *Phụ châm tiệp lãm*,¹⁴
- 5) *Bất phong-lưu truyện*.
- 6) *Chu hồi, trở phong thán*,
- 7) *Thiên tự văn diễn âm...*¹⁵

Nay vì điều kiện chưa thuận tiện, chúng ta chỉ có thể làm việc nghiên cứu những tác phẩm Việt văn nào của ông mà ta hiện có.

Đến chương VII, sẽ nói kỹ về *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phức. Bây giờ hãy xin giới thiệu sơ qua một vài tác phẩm Việt-văn khác của Lân-chi chưa hề in ra quốc-ngữ.

TỰ THUẬT

Tức là *Tự thuật ký*¹⁶. Bài này, tác giả Lý Văn-Phức viết bằng thể văn biên ngẫu (đối nhau). Mở đầu : « *Ở cõi giới Nam, có người đất Bắc...* »

Nội dung, tác giả thuật mình sinh hồi Lê mạt, đương buổi loạn lạc binh đao. Lúc bé, nhờ có cha nhà rèn-cập, may được ăn học ra người. Lớn lên, thi Hương từ khoa đình-mão (1807) nhưng hỏng tứ trường (kỳ thứ tư). Vì nhà nghèo, lại còn cha mẹ già, phải gắng lo sinh kế : lúc làm thầy đồ ở làng Cổ-khúc¹⁷, khi ngồi dạy học ở Thăng-long. Thường thường lại phải làm thêm nghề mọn thuật-số như lấy tử-vi và bói dã-hạc. Rồi chạt vật hàng mười hai năm nữa mới đỗ hương-tiến (tức cử-nhân) khoa kỹ-mão¹⁸, năm Gia-long thứ 18 (1819).

Đến năm canh-thìn¹⁹, Minh-mệnh nguyên niên (1820), ông được bổ nhậm. trong khi bế hoạn dương buồm, lúc thăng, lúc giáng, lúc được phái đi ngoại quốc, lúc phải đày-ải gông cùm, nếm trải biết bao vinh, nhục...

Vinh thay, thừa ra vào bên điện-bê, phận hàn-sĩ thoát nhảy ngôi quan cả, tuy chẳng được bằng vàng, bia đá²⁰, nghĩ lại sáu bảy năm chùng ấy, tám chín phần chưa giả nợ sách đèn ! Nhục thay, khi ngồi đứng gốc hành-dương²¹, thân á khanh cam sánh kẻ lính già, gượng cho qua cháo muối, cơm đồ²², tính dờn ba bốn tháng dài ghê, trăm nghìn nỗi đã cam mùi cay đắng !

Sau khi thuật hết những nỗi thăng trầm, cơn vinh nhục trên bước đường đời, tác giả không quên kết luận bằng mấy câu đạt quan, để tinh-thần ra ngoài vòng cùm, thông, được, hỏng, dầu sao cũng cố giữ vững lấy cái tâm có thủy, có chung, trước sau vậy, cốt mong báo đáp công ơn những ai đã đào tạo cho mình :

*Đành tẩm thân nhờ đào tạo còn dày, nếp đắ táng²³ có bàn chi sự cũ.
– Cầm tấ dạ đối quý thần không hỡ²⁴, niềm thủy chung chớ có phụ ơn
trên.*

Nhờ bài *Tự thuật* này, ta được biết rõ hơn và sâu hơn về thân thế Lý Văn-Phức.

« BẤT PHONG-LƯU » TRUYỆN

Đúng như nhan truyện đã mang, đó là tiểu truyện (cũng như sự-tích hoặc tiểu-sử) một người tên là « Bất-Phong-Lưu ».

*Bất-Phong-Lưu ấy là danh,
Hỏi quê, rằng ở Bắc-thành ngày xưa.*

Theo lời dẫn của Hải-châu-tử trong bản chữ nôm, thì truyện này, Lý-Văn-Phức soạn năm giáp-ngọ (1834), khi về dạy học ở làng Thế-lại (?).

Truyện gồm 90 câu, viết bằng thể lục bát. Nội dung miêu tả những thú phong-lưu ở đời, như chè, thơ, cầm, cờ, tửu, sắc, tuy cũng vui vui đấy thật, nhưng rút cục chỉ đi đến chỗ gây kiêu ngạo, tổn danh tiếng, hại sức khỏe, chứ chẳng hay gì.

*Xanh-xanh²⁵ hồ dễ riêng ai,
Đã cho tai mắt biết mùi phong lưu.
Phong lưu sao chữa thấy đâu ?
Tấm thân thấy những bấy lâu thiệt-thòi !*

Mình là kẻ « Bất-Phong-Lưu », thật-tế đã dạy phải lo cho gia-đình :
Con thơ một lũ, mẹ già bảy mươi. Cho nên, thay vào những thú phong-lưu mà người đời ham thích ấy, mình phải cần cù học tập, gắng cho nên người.

*Khi thì đèn sách khu-khu,
Lấy gương hiền phạm, thánh mô làm thầy.*

Và lo-lắng việc công, cố mong báo đáp ơn cao như trời, dày như đất :

*Khi thì công-sự lo-toan,
Gọi là học chút từ-hàn mảy-may.
Xót mình còn có ngày rày.
Tóc tơ ngô²⁶ giả²⁷ cao dày chút chằng.*

Cuối bài có kết mấy câu :

Phong-lưu truyện cũ thiếu gì,

« Bất-Phong-Lưu » mới chép ghi truyện này.

Nhờ quê²⁸ nói lắm cũng rầy,

Khách phong-lưu hỏi ! có hay chẳng là ?

CHU HỒI, TRỞ PHONG THÁN

Dưới đầu đề này²⁹, bản nôm có dẫn mấy lời làm « mũ » : « Năm giáp-ngọ (1834), cụ (Lý Văn-Phức) đi Hạ-châu, gặp gió bão, trở về, mới làm ra bài này. Bấy giờ cụ mới được mông ân phục chức cho làm Binh-bộ chủ-sự ».

Nay xét truyện Lý Văn-Phức trong *Đại Nam liệt truyện, Chính biên, Nhị-tập*, khi Văn-Phức được lên Binh-bộ chủ-sự, lại được phái đi Tân-gia-ba. Mà trong bài *Chu hồi, trở phong thán* có câu : « *Số quan quân một trăm chín, kéo lá cờ, thông Tây-quốc*³⁰ *cho vời* ». Vậy có thể nói : Đó là chuyến đi Tân-gia-ba, trở về, gặp bão.

Bài này cũng viết biên ngẫu (đối nhau), bắt đầu bằng câu : « *Đường năm giáp-ngọ, ngồi chiếc Thanh-dương*³¹ ... »

Đến đoạn kết, tác-giả viết : *Con cóc kêu lâu cũng thấu từng cao : xin soi xét ngõ cho lòng than thở. Ngọn gió thổi sớm được về đất cũ, thấy vẻ vang cho bõ lúc trông mong.*

Đã là thể « thán »³², thì cả bài đều toàn một giọng than-vãn để tiết ra những nỗi đau khổ, lo phiền.

Chẳng hạn như tả lúc thuyền bị gió bão xô đi đẩy lại không sao tiến được : *Buồm bát đi trở lại, được mấy tấc đường ! Lèo bỏ xuống, kéo lên, kể năm bảy độ !*

Và : *Lĩnh*³³ *Côn-lôn há xa bao nả ? thấy đó, còn đây ! Thuyền Định-dương*³⁴ *hay gặp mấy trùng : đi lui, về trước.*

Để tả tình hình trong thuyền, nhiều người say sóng, lại thiếu nước ngọt ăn uống, tác-giả viết ra những lời thành-thật mà thảm thê :

*Đau-đớn thay, người đại sóng, say vờn bữa cơm nhịn suốt thâu ngày,
cầm chén cháo găng dần cho lấy sống ! Chua xót nhẽ, kẻ dầu sương, giải
nắng, liều nước đến chia từng giọt, gặp cơn mưa mừng vội ngỡ là tiêu !*

*

Tóm lại, qua mắt tác phẩm trên, ta nhận thấy tác-giả Lý Văn-Phức là người kính cẩn, giữ-gìn, trung hiếu, đáng làm tiêu biểu cho lớp người nho-học thuần-túy ở đương thời.

Bấy giờ mới là đầu thế-kỷ XIX, thế mà tác-giả đã biết yêu chuộng tiếng mẹ, để ý viết được nhiều thể văn : lục bát có, song thất có và biên ngẫu cũng có. Mà thể văn nào, tác-giả cũng đã thành công trong sự chài-chuốt và chặt-chẽ.

Muốn biết rõ hơn, chúng ta cùng nhau, từ chương sau trở đi, lần-lượt xét thêm về tư-tưởng, nghệ-thuật và *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Lân-chi, bấy giờ sẽ hạ mấy lời phê bình tổng quát.

CHƯƠNG V : TƯ TƯỞNG

Lý Văn-Phức là một nhà nho thuần-túy. Sở học của ông bắt gốc từ *Lục kinh* và *Tứ thư*, tôn Khổng, Mạnh và theo Chu, Trình.

Nay muốn biết rõ tư tưởng và khuynh hướng Lý-Văn-Phức, ta phải xét qua những tác phẩm Hán văn và cuốn *Nhị thập tứ hiếu điển âm* của ông.

Riêng sùng thánh hiền Trung-quốc. – Cũng như nhiều nho giả khác, ông một niềm tôn sùng thánh hiền cổ xưa. Đối với Khổng-tử, ông cho bút pháp *Xuân-thu* là « bất di bất dịch », nên ông đã tán dương bằng câu thơ này :

Ni-sơn đại bút nghiêm « nhân » Sở.

Nghĩa là ngòi bút cao-cả của Trọng-ni (tên tự Khổng-tử), khi chép kinh *Xuân-thu*, rất nghiêm-nhật đối với nước Sở là hạng « Di-địch » (rợ mọi) : dù nước Sở cường thịnh ở đời bấy giờ (đời Xuân-thu) cũng « bị » Trọng-ni kê là « nhân » (hạng người ngoài), chứ không được chép theo tước phong của Sở.

Đối với Tống nho, Chu-tử, ông cho rằng, khi sinh thời, Chu-tử ở huyện Đồng-an³⁵, đã lấy *Thi, Thư, Lễ, Nhạc* cảm hóa được nhân dân, và đem trung, tín, liêm, sỉ sửa đổi được phong tục địa-phương ấy³⁶. Cho nên, khi thăm Tử-dương thư-viện của Chu-tử ở Đồng-an (tân-mão, 1831), ông đã thốt ra câu thơ này :

*Hải cương Lễ, Nhạc : đồn, ngư hóa*³⁷.

Vì quá tôn sùng thánh hiền một cách cực đoan như thế, nên ông tuy đã nhiều lần ra ngoài, đi Tiểu-tây-dương, đi Tân-gia-ba, đi Ma-cao, từng trông thấy đèn điện, máy nước, cầu sắt, cửa kính, xe lửa và thu lôi tiên..., nhưng vẫn cho họ là « di dịch » (rợ-mọi). Chứng cứ ấy, ta thấy ở đầu đề một bài thơ chữ Hán ông làm khi ở Áo-môn (bính-thân, 1836) : « *Áo-môn chư Di*

hữu thức Hoa tự giả ». (Ở Áo-môn, có nhiều « Ngoại di » cũng biết chữ Trung-hoa).

Miệt thị văn-tự Tây-dương. – Đối với Anh-văn bấy giờ, ông gọi là « Phiên ngữ » hoặc « Phiên âm ». Dẫu vậy, năm canh-dần (1830), nhân đi Tiểu-tây-dương, ông cũng có ghi chép những điều mắt thấy tai nghe mới lạ, làm thành sách, nhan là *Tây hành kiến văn kỷ lược*. Tự trung có mục « Văn tự » là phần khảo sát sơ-sơ về văn Anh. Ông viết thế này : « Thể chế văn-tự có một lối riêng, không giống kiểu chữ « khoa đầu » như con nòng-nọc³⁸, cũng không phải lối chữ triện cổ như vết chân chim³⁹. Xét đến bản thể, chỉ có 20 chữ cái, thế mà thêm vào, bớt ra, chuyển đi, mượn lại, có thể nẩy thành vô số tự dạng, dịch ra âm Tàu thì khác nhau, mà nghĩa thì phảng-phất hơi giống chữ Tàu. Nay xin cử ra 12 chữ số để tỏ cho thấy rõ hình dạng chữ họ »⁴⁰. Thế rồi ông viết : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 100, 1000. Bên mỗi chữ số ấy, ông có chua « Phiên âm » để bảo cách đọc⁴¹.

Đến chỗ chép về thói quen họ « coi thường giấy chữ », ông viết : « Suốt nước không ai kính tiếc giấy chữ⁴². Phàm những giấy chữ đã dùng rồi, thì hoặc xé mà giãm chân lên, hoặc vất bỏ ở đường-xá : Họ khinh lờn là như thế ! ». Rồi ông phê bình : « Đó vì chữ họ không phải là chữ nho, kinh họ không phải là kinh Thánh, nên không có gì đáng lạ. »

Coi vậy, đủ biết ông có thành kiến riêng trọng sách cổ Trung-quốc, coi khinh văn-tự Tây-dương. Do những thành kiến này, tư-tưởng ông đã nghiêng-trúc về mặt hẹp hòi, thiên lệch và nệ cổ... Chẳng hạn : trong *Nhị thập tứ hiếu*, ông cho rằng đã là con hiếu thì phải làm như Dũ Kiềm-Lâu⁴³ : « nếm phân » cha khi cha đau nặng và cầu chết thay cha để mong cha được tăng thêm tuổi thọ :

Nếm « dơ », vâng cứ nhời thầy :

Ngọt ngào đầu lưỡi, chua cay trong lòng !

Và :

Đêm đêm, hướng Bắc, triều Nam :
Xin đem tính mạng thay làm thân cha.

Tin Trời. – Như ta đã thấy ở chương « Cá tính », ông tin rằng Trời là đấng chủ trương họa phúc và điều khiển mọi việc nhân gian. Chẳng thế, khi thuyền suýt đắm, ông khóc lóc kêu cầu ở trước bàn thờ Thiên-hậu. Khi phê bình về những kỹ xảo của người Anh, ông viết : « Mọi việc đều vận dụng sức người làm cùng-cực được những ngón khéo léo, chỉ có cái sống và cái chết thì họ riêng phải dành quyền cho Tạo-hóa »⁴⁴.

Vì tư tưởng ông xây dựng trên quan niệm « tin Trời » (tin Thiên-hậu, tin Tạo-hóa) như thế, nên suốt tập *Nhị thập tứ hiếu*, ông lấy Trời làm then chốt lập luận. Ta thấy như :

1) Về truyện *Quách Cự* chôn con để nuôi mẹ, rồi đào được lọ vàng, ông kết luận : *Cho hay Giời khéo ngọc thành...*

2) Về truyện *Ngô Mãnh*⁴⁵ nằm trần cho muỗi đốt no để cha mẹ được ngủ yên, ông cũng kết thúc bằng một giọng ấy :

Cho hay phú tính bởi Giời :
Những đau trong ruột, dám nài ngoài da.

3) Về truyện *Dũ Kiềm-Lâu* nếm phân khi cha đau nặng, và đêm đêm cầu khẩn « *Xin đem tính mệnh thay làm thân cha* », làm cảm động đến « tòa Tinh-tú » khiến cha lại được bình yên, ông hạ lời bình : *Cho hay máy động huyền vi...*

Ý nói chính vì lòng hiếu của Kiềm-Lâu đã làm chuyển động được máy mầu-nhiệm của Trời đó.

4) Về truyện *Chu Thọ-Xương* từ chức để đi tìm mẹ, rồi mẹ con lại được sum vầy, ông cho là vì có Trời cả :

Giời đâu phụ lòng thành cho nữ :
Chốn đồng-châu, bở-ngỡ gặp nhau.

Và :

*Cho hay máu chảy ruột mềm,
Không Giời, ai tưởng còn tìm được đây ?*

Quan niệm về đạo hiếu. – Ông quan niệm rằng gia đình là đơn vị trung tâm của xã hội, mà cha con là đạo rất trọng trong ngũ luân. Khi đi sứ Yên-kinh (tân-sửu, 1941), nhân gặp đầu xuân, mừng hai Tết, là ngày giỗ cha, ông có bài thơ « Nguyên đán, nhị nhật, bi thuật »⁴⁶, kết bằng hai câu rất đau buồn :

*Trần kiếp, cực tri xuân thị hảo ;
Xuân lai, du tử mỗi san nhiên !*

Dịch :

*Kiếp trần vẫn biết xuân bao đẹp ;
Xuân đến, riêng ai lệ ướt đầm !...*

Đến mừng 4 tháng mười, là ngày kỷ niệm thân mẫu qua đời, ông cũng khóc bằng vần thơ « bi thuật »⁴⁷ :

*Khách địa hà niên không vịnh hiếu,
Chung thiên thử nhật bất thành ai.
Tam canh nhập mộng Tây-hồ nguyệt,
Vạn lý thương tâm Bắc-lĩnh mai !*

Ý nói : « Từ mùa đông năm ất-mùi (1835), hồi đi sứ, làm « khách » tại Quảng-đông, ta có cùng bạn đồng-sự vịnh thơ *Nhị thập tứ hiếu*. Nhưng rút cục chỉ là chuyện hảo, vì chính ngày ấy, tháng ấy, mẹ ta qua đời, còn đâu mà báo đáp để mong thực hiện chữ « hiếu » ?

« Thôi, suốt đời từ đấy, hễ gặp ngày mừng 4 tháng 10 này, thì ta vô cùng đau buồn, đến nỗi không thể tự kìm hãm nỗi để cho lòng thương xót ấy có tiết độ được nữa !

« Đêm đến, vào khoảng canh ba, vì muốn về nước, dự lễ giỗ mẹ, ta mở mànng thấy ánh trăng Tây-hồ là phong cảnh quê nhà ⁴⁸ .

« Nhưng bưng con mắt dậy, nhìn thấy cây mai ở núi bên Bắc-quốc đang nở hoa vào đầu tháng 10, trong dịp ta đi sứ Yên-kinh (tân-sửu, 1841) này, cảm thấy muôn dặm xa khơi, quê người đất khách, lòng ta luống những cảm thương ! »

Vì quan niệm chữ « hiếu » như thế, nên ông cho đạo hiếu là « đất nghĩa giới kinh » ⁴⁹ , có làm tròn được chữ « hiếu », thì do đó suy ra, mới thành-tựu được « trăm nết » khác :

*Gương treo đất nghĩa, giới kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con ?
Chữ « hiếu » niệm cho tròn một tiết,
Thì suy ra trăm nết đều nên.
(N.T.T.H.D.Â.)*

Nhưng, thực ra, ông quên khuấy rằng chính trời đất cũng không tự giữ được cái lý và cái nghĩa thường mãi mà không di dịch, biến đổi. Chứng cứ là trời có mùa xuân ấm, lại có tiết đông hàn. Đất có lúc phun lửa từ địa tâm, có lúc động đất làm đảo lộn cả sông núi... Thế thì cái lý và cái nghĩa mà ông nêu đó chỉ có thể « có được » ở một xã hội nhất định và một thời đại nhất định nào thôi. Chính ông, trong nội-tại cũng đã tự mâu thuẫn quá rồi : ông muốn lúc nào cũng được gần gũi cha mẹ để thỏa lòng « sớm viếng, khuya hầu, quạt nong, ấp lạnh », nhưng sự thực lại chua chát biết bao : đến ngay chính ngày cha mất (giáp-thân, 1824) thì ông đang ở ly sở, không kịp nhìn mặt cha phút cuối cùng, khi mẹ chết (ất-mùi, 1835), thì ông đang đi xứ Quảng-đông, không bên tang được.

Đó vì điều-kiện kinh-tế và hoàn-cảnh thời-thế đã dồn ông vào một cảnh ngộ phải vì việc nước mà gác tình nhà, lấy chữ « trung » mà thay chữ « hiếu ». Cho nên ông càng băn khoăn và thắc mắc về sự báo đáp cha mẹ

thì tư tưởng ông càng thiên về việc « khuyến hiếu », mong lấy phần lý thuyết bù lại phần thực hành. Bởi thế, khuynh hướng về đạo lý và giáo huấn được biểu-hiện rõ rệt trong văn thơ ông :

*Buổi công hạ, cảm thân giày đội,
Xa hương quan, gần với Thánh, Hiền,
Trông vào những thẹn bóng đèn,
Muốn lưu gia phạm, nên truyền quốc âm.*

Đó cũng là một trong các động-cơ và các lý-do chính đã làm cho cuốn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của ông ra đời. Về điểm này, sau sẽ luận kỹ.

CHƯƠNG VI : NGHỆ THUẬT

Lý Văn-Phúc là người học rộng, đi nhiều, lăn-lộn với thực tế đã lắm, nên văn thơ ông chịu ảnh hưởng trực tiếp ở nhân-sự, ở cõi thiên-nhiên không phải ít.

Theo Lê Văn-Đức, Lễ-bộ thượng-thư đời Thiệu-trị, đã viết ở bài Tựa cuốn *Chu-nguyên tạp vịnh* của Lý Văn-Phúc, thì Phúc « ...bình nhật, làm từ, phú, ca, hành, lối gì cũng thạo, mà riêng về thơ, lại là món sở trường. Đó vì tiên-sinh học vấn rộng, nghiên cứu tinh vi, dốc chí dụng công về thơ lắm lắm. Lại vì, trong vòng mười năm trời, hai lần được phái đi tuyệt-vực là nơi mà người ta ít tới thì chính tiên-sinh lại đặt gót tận chỗ, từng-trải tận nơi... » (dịch).

Ở cuối truyện *Lý Văn-Phúc* trong *Đại nam liệt truyện chính biên*, các sử thần triều Nguyễn cũng viết : « Phúc là người có danh tiếng về văn chương, trước sau hàng ba mươi năm, phần nhiều trở sức cần lao ở mặt biển. Như đã thấy trong thơ ông, Phúc tỏ ra từng-trải bao phen, trước cảnh sóng gió hãi hùng, khói mây biến huyền... » (dịch).

Còn ông, ông tự bày tỏ quan niệm về thơ ca, như ta đã thấy ở lời Tựa của ông trong cuốn *Mân hành tạp vịnh*, là tập thơ chữ Hán ông làm năm tân-mão (1831), niên hiệu Minh-mệnh thứ 12, trong dịp hộ tống gia-quyển Trần-Khải, người Thanh, bị bão, giạt sang ta, trở về Phúc-kiến : « ...Lời nói là tiếng của tâm. Cho nên những cái gì đã lộ ra tình cảm, hình thành ra ca vịnh, là đều do tâm phát ra cả, còn khéo hay vụng thì không kể đến » (dịch).

Ông lại nói : Tôi vốn vụng và quê, đâu dám tự nhận lấy việc trữ-thuật... » Làm ra tập *Mân hành tạp vịnh* này, là cốt « ghi chép lấy một chuyến đi, không để cho sự-thực phải mai một, hòng mở tầm tai mắt cho bọn con em và các cháu trong nhà đó thôi, chứ há dám trưng thơ văn ra chỗ công-chúng như lời người ta thường giễu : « Què hay đi » ư ? » (dịch).

Cũng một ý ấy, ông muốn những văn thơ mình viết ra chỉ để dùng trong gia đình, dạy bảo con cháu. Cho nên câu cuối đoạn kết *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, ông viết : *Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm*.

Ý nói : tác-giả *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, vì muốn đặt một khuôn-mẫu cho gia-đình để con cháu giữ theo mãi mãi, nên mới diễn truyện « Hai mươi bốn người hiếu thảo » ra văn nô-m để truyền dạy trong nhà.

Xây dựng trên quan-niệm cơ-bản ấy, nghệ thuật ông có những đặc điểm như :

1) Sát với thực tế. – Vì ông có óc thực tế, lại giàu kinh-nghiem trong nhiều chuyến đi ra hải ngoại, nên văn ông chủ quan, thiết thực, chú trọng về ý hơn lời.

*Chữ « hiếu » niệm cho tròn một tiết,
Thì suy ra trăm nết đều nên.*

2) Thành thực. – Tính ông thành thực, văn ông cũng thành thực. Một khi ông đã tin chữ « hiếu » là « đất nghĩa, giới kinh », là « vòng di-luân » không ai trốn khỏi, thì ông cho rằng người đời, không cứ lúc biến hay lúc thường, lúc nguy hay lúc yên, bao giờ cũng phải chi hiếu, thuần hiếu, như thoi vàng ròng không sợ thử lửa :

*Cho hay những lúc gian nan,
Thật vàng, dầu mấy lửa than, cũng vàng.*

Và, không kể đến điều-kiện kinh-tế ra sao, công cuộc giáo-dục và hoàn cảnh xã-hội thế nào, ông cứ một niềm cho rằng « người cùng » (người không làm nên và nghèo khổ) cũng như « kẻ đạt » (kẻ làm nên, hiển đạt, giàu sang, sung-sướng), ai ai cũng có thể giữ được chữ « hiếu », thực hành được đạo thường (di-luân), bất cứ ở trong trường hợp nào cả :

*Kẻ chi kẻ đạt, người cùng,
Lọt lòng, ai trốn khỏi vòng di luân ?*

3) Mộc-mạc. – Trước ông, Việt văn có dịch phẩm bay-bướm lẹ-làng như *Chinh phụ ngâm* ; đồng thời với ông, lại có truyện nôm đẹp-đẽ ba-lan như truyện *Kiều*. Nhưng xét *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* thì nghệ thuật của ông chỉ có vẻ mộc-mạc vững-vàng, chứ không diễm-lệ, chi-phấn. Ví dụ :

*Ngươi tai mắt đứng trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành ?*

Thật là một câu văn mộc-mạc cả lời lẫn ý.

4) Một vài điểm trội. – Trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, nghệ thuật của ông đã biểu hiện được một vài điểm trội :

a/ Đối chỉnh. – Trong nhiều truyện nôm xưa, như *Chinh phụ ngâm* và *Kiều*, cổ nhân vì chịu ảnh hưởng sâu xa ở những thể văn biên ngẫu và câu đối, nên tuy ở trong hình thức lục bát hoặc gián thất, cũng rất chú-trọng đến sự đối trội, đối, chỉnh. Văn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phức cũng theo chung một lệ ấy. Ta thấy như :

Quận đau khúc ruột, bước dồn gót chân.

Và :

Cha trông xuống, cũng sa giọt tủi ;

Mẹ nghe rồi, cũng đổi lòng xưa.

b/ Thực cổ nhi hóa⁵⁰. – Truyện *Kiều* sở dĩ phổ biến, là vì tác-giả Nguyễn Du khéo Việt-hóa được những chữ, những điển đã lấy hoặc đã mượn ở trong Hán văn. Nghệ thuật Lý-Văn-Phức cũng có cái sở trường ấy. Chẳng hạn, Hán văn có câu :

Cổ nhân nhất nhật dưỡng,

*Bất dĩ tam công hoán*⁵¹.

Thì ông đã « ăn khéo » được món ấy của Hán văn mà « tiêu hóa » ra tiếng Việt :

*Cho hay dạ hiếu khôn cùng ;
Dẫu tam công, chẳng đổi lòng thần hôn.*

5) Có tính cách phổ biến. – Trong khi các cụ nho học ở đương thời đang dạy những món luân lý cho con cháu bằng các sách nho, như *Lễ-ký*, *Hiếu-kinh* và *Minh-tâm bảo-giám*, thì ông sáng suốt hơn ai hết, đã mạnh bạo đem tiếng Việt mà diễn âm cuốn *Nhị thập tứ hiếu* để chực phổ biến món học luân lý cho gia-đình, và nếu có thể, sẽ cho cả xã-hội nữa. Quả nhiên, ông đã thành công một phần nào, vì suốt lớp nho học xưa, từ hồi đồng ấu, không mấy ai là không thuộc lòng một vài bài *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*. Đó tuy là bởi lối giáo-dục xưa « cưỡng bách thuộc lòng », nhưng cũng bởi một phần nào tác phẩm ông, văn trôi chảy, lời bình dị, giúp cho người ta dễ nhớ, nên mới có tính cách phổ biến trong một xã-hội nhất định và một thời-đại nhất định như vậy.

CHƯƠNG VII : NHỊ THẬP TỬ HIẾU DIỄN ÂM

Trước khi trích giảng một hai truyện trong cuốn *Nhị thập tử hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phức, ta nên xét qua những yếu điểm về sách ấy đã :

Nguyên tác chữ Hán của ai ? – Theo chỗ khảo cứu của kẻ cầm bút này, thì nguyên tác *Nhị thập tử hiếu* bằng Hán văn là do Quách Cư-Nghiệp, đời Nguyên (1280-1267), biên tập. Tác-giả dựa vào các sử sách cũ, chọn lấy hai mươi bốn người hiếu thảo mà làm thành truyện. Chẳng hạn : tích *Vương Tường* thì lược ở *Vương Tường truyện* trong *Tấn thư*, tích *Dương Hương* thì lấy ở sách *Dị-uyển* ⁵² ...

Dưới đây, xin tóm tắt người và việc làm hiếu thảo của hai mươi bốn nhân vật ấy :

1) Ngu Thuấn, cũng gọi Đại Thuấn, một vị hiền quân đời cổ Trung-quốc, trị vì từ năm 2255-2205 trước Công nguyên : *hiếu cảm được voi và chim*.

2) Hán Văn-đế, trị vì từ 179-157 trước Công nguyên : *nằm trước thuốc thang*.

3) Tăng-tử, tên Sâm, tự Tử-dư, người Vũ-thành đời Xuân-thu (722-481 tr.C.n.), học trò Khổng-tử, thuật sách *Đại-học*, làm sách *Hiếu-kinh* : *thông cảm, động lòng khi mẹ cắn ngón tay*.

4) Mẫn-tử, tên Tồn, tự Tử-khiên, học trò Khổng-tử : *rét mặc áo đơn, vẫn thương mẹ ghẻ*.

5) Tử-Lộ, họ Trọng, tên Do (Lộ là tên tự) người đất Biện, đời Xuân-thu, học trò Khổng tử : *đội gạo nuôi cha mẹ*.

6) Đàm-tử ⁵³, người đời Chu (1050-256 tr. C.n.) : *vắt sữa hươu nuôi cha mẹ*.

7) Lão-Lai-tử, tự Bá-du, người nước Sở, đời Xuân-thu : áo hoa nhón múa, làm vui cha mẹ.

8) Đông-Vĩnh, người đời Hậu-Hán (25-220) : ở đợ lấy tiền táng cha.

9) Quách Cự, người đời Hán : chôn con, nuôi mẹ.

10) Khương Thi, người đời Hán : hiếu cảm được sống và cá.

11) Thái⁵⁴ Thuận, người đời Hán : hái dâu nuôi mẹ.

12) Đinh Lan, người đời Hán : tạc tượng cha mẹ để phụng dưỡng.

13) Lục tích, người Ngô-quận, đời Tam-quốc (220-264) : giặt quít về biểu mẹ.

14) Giang Cách, tự Thứ-ông, người Lâm-tri đời Đông-Hán (25-220) : làm vườn nuôi mẹ.

15) Hoàng Hương, tự Văn-cường, người An-lục, đời Đông Hán : quạt nồng ấp lạnh.

16) Vương Biều⁵⁵, người Doanh-lãng đời Tấn : ấp mồ mẹ khi sấm sét.

17) Ngô Mạnh⁵⁶, người quận Bộc-dương, đời Tấn : cho muỗi đốt mình để cha mẹ ngủ yên.

18) Vương Tường, người Lâm-nghi, đời Tấn : nắm ván giá, kiếm cá cho mẹ gẻ.

19) Dương Hương, con Dương Phong, người Nam-hương thuộc Thuận-dương : đánh hổ cứu cha.

20) Mạnh-Tông, tự Cung-vũ, người Giang-hạ đời Tam-quốc : khóc tre khiến tre nảy măng để mẹ ăn.

21) Dũ-Kiểm-Lâu⁵⁷, người nước Tề : nếm phân cha và cầu chết thay cha.

22) Đường phu-nhân, tức Đường-thị : cho mẹ chồng bú trọn tuổi già.

23) Chu-Thọ-Xương, người đời Tống : *bỏ quan, tìm mẹ.*

24) Hoàng-Sơn-cốc, tên là Đinh-Kiên, tự là Lỗ-trực⁵⁸, hiệu là Sơn-cốc đạo nhân, người Phấn-ninh đời Tống (khoảng triều Thần-Tông, 1078-1085, đến Triết-Tông, 1086-1097) : *đang làm quan cũng vẫn rửa đồ đi đại tiểu tiện cho cha mẹ.*

Những người và việc ấy, về sau, họa sĩ và thi nhân Trung-hoa hoặc Việt-nam trước đây thường dùng làm đề-tài mà vẽ tranh hoặc ngâm vịnh : họa phẩm và thi phẩm đó, người ta gọi là tranh và thơ *Nhị thập tứ hiếu*. Nay xin dẫn ra mấy bài làm thí dụ rồi dịch nghĩa ra Việt văn để giới thiệu với các bạn đọc :

MẪN TỬ-KHIÊN : ĐÀN Y THUẬN MẪU

*Mẫn thị hữu hiền lang
Hà tặng oán vãn nương.
Đường tiền lưu mẫu tại,
Tam tử miễn phong sương.*

Dịch :

*Họ Mẫn có con hiền
Oán gì mẹ ghé thiên !
Trong nhà còn để mẹ :
Ba trẻ khỏi cơ hàn.*

LÃO-LAI-TỬ : HÍ THÁI NGU THÂN⁵⁹

*Hí vũ học kiều si :
Xuân phong động lục y.
Song thân khai khẩu tiểu,
Hỉ khí mãn đình vi...*

Dịch :

Nhờn múa học thơ ngây :

Áo xanh trước gió bay...

Hai thân mừng, nhoẻn miệng ;

Nhà cửa ngập vui-vầy.

Vì động cơ nào và trường hợp nào đã đưa Lý Văn-Phức đến chỗ làm *Nhị thập tứ hiếu* diễn âm ?

Do ảnh hưởng giáo-dục, ảnh hưởng xã-hội và bản tính cá nhân, ông là người giàu lòng trù mến cha mẹ. Năm bính-thân (1836), đi sứ Áo-môn, nhân cảm xúc trong lòng, ông viết bài thơ « Hữu cảm » bằng Hán văn có hai câu kết đầy giọng thương xót cha mẹ :

Du du hài nhụ tâm,

Thiên biên nhất phiến nguyệt...

Dịch :

Nao-nao tắc dạ trẻ thơ !

Mảnh trăng xa gửi lừng-lơ bên trời.

Cũng một giọng ấy, ông đã có câu thơ khóc cha khi gặp ngày giỗ (mùng 2 Tết) : *Sầu thành, dĩ hĩ, trúc chung thiên !*

Dịch :

Thôi rồi ! thôi rồi !

Thành sầu cao đắp suốt đời từ đây !

Và khóc mẹ khi gặp ngày kỵ (mùng 4 tháng 10) : *Mãn nhãn sương hàn, bách cảm thôi !*

Dịch :

Sương mờ đầy mắt lạnh lùng...

Sầu đong trăm mối, mũi lòng một ai !

Nên nhớ rằng ông là người thành-thực và thuần-phác. Mấy câu ấy thật là những lời ra từ đáy lòng, chứ không phải là lối kiêu-sức-hóa như hạng hư-ngụy.

Ông đã là bậc chân nho, giàu lòng hiếu thảo, lại có nhiều dịp phải xa quê-hương, vắng nhà cửa, thường hay tưởng nhớ đến gia đình, đến cha mẹ. Cho nên, khi giao thiệp với các văn hữu người Trung-quốc, cũng như khi sống với những nhân-viên đồng-sự trong sứ-bộ Việt-nam, ông thường lấy chuyện hiếu làm đề tài ngâm vịnh hoặc xướng họa. Chẳng hạn, hồi mùa đông năm ất-mùi (1835), khi ở Quảng-đông, ông với Đàm Thu-Giang, người bạn Trung-hoa, cùng nhau xướng họa theo đầu đề trong truyện *Nhị thập tứ hiếu*⁶⁰.

Cũng vào dịp ấy (ất-mùi, 1835), ông lại cùng các bạn đồng sự vịnh *Nhị thập tứ hiếu*⁶¹.

Những dịp xướng họa và ngâm vịnh về *Nhị thập tứ hiếu* ấy chắc đã gợi trong trí ông một ý nghĩ này : nếu chỉ dùng những truyện khuyến hiếu làm đối-tượng chơi thơ với nhau, thì không thiết thực, mà ảnh hưởng chỉ choèn-choèn trong chỗ mình và các bạn-hữu ; chi bằng diễn ra quốc âm, trước là dạy dỗ con cháu trong nhà, sau là truyền rộng đến người nước, như thế là mình đã suy rộng lòng hiếu mà làm phổ cập đến mọi người khiến cho ai ai cũng biết giữ lấy hiếu đạo, há chẳng phải là đã làm được việc « kiêm thiện » đấy ư ? Đó chính là một trong những động cơ đã khiến ông diễn *Nhị thập tứ hiếu* ra quốc âm để khỏi « then bóng đèn » và để « lưu gia phạm ».

Lý Văn-Phức diễn *Nhị thập tứ hiếu* ra quốc âm vào bao giờ và có những ai đã góp công sửa chữa ?

Cuối tập *Nhị thập tứ hiếu* diễn âm, ông có mấy lời kết thúc : « ...*Buổi công hạ cảm thân giày đôi, Xa hương-quán, gần cõi Thánh Hiền, Trông vào những then bóng đèn, Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm.* » Như vậy thấy rằng ông diễn âm *Nhị thập tứ hiếu* đó vào lúc đang ở nước ngoài (xa

hương quán) và nhân những dịp rảnh việc công (*buổi công hạ*), có thì giờ lo đến văn học. Nhưng động-cơ làm sách và thời-gian làm sách ấy xác thực thế nào, ta nay cần phải khảo kỹ mới biết rõ được.

Năm ất-mùi (1835), đi công cán Quảng-đông, ông có cùng mấy bạn đồng hành trong sứ-bộ, nhân những lúc việc công nhàn rảnh, cùng nhau bàn văn và thơ, những thơ thù ưng đi lại và những bài tả cảnh, kỷ sự đó, như trước đã nói, bọn ông hoặc theo cùng vãn mà ngâm vịnh, hoặc cùng một đầu đề mà mỗi bài mỗi khác vãn nhau, rồi gom-góp lại, biên thành một tập, nhan là *Tiên-thành lữ hoai*, tựa tập thơ đó, ông viết ngày tháng chạp, năm Minh-mệnh thứ 16 (1835). Nhờ bài tựa ấy, ta biết rằng ông có làm *Nhị thập tứ hiếu vịnh*, tức là « vịnh hăm bốn người hiếu », rồi cùng nhau « hợp đính » làm thành một sách.

Vậy có thể quả-quyết rằng cuốn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* ấy của Lý Văn-Phức được khai sinh vào năm ất-mùi (1835). Thật đúng với những câu « *buổi công hạ...* », « *xa hương quan...* » và « *truyền quốc âm* » như soạn-giả đã viết ở cuối sách mà trên đã dẫn.

Thế nào gọi là « hợp đính » ? Là do mấy người hợp sức cùng nhau hiệu đính cho cuốn sách được đúng, được khỏi sai lầm.

Khi làm *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, Lý Văn-Phức có những ai giúp việc « hợp đính » ?

Theo như lời tựa ở tập *Tiên-thành lữ hoai* thì trong việc này có hai bạn cộng tác với ông :

1/ Đỗ Tuấn-Đại, tự Giám-hồ, người làng Ôn-xá, huyện (nay là phủ) Văn-giang thuộc Bắc ninh, đỗ cử nhân khoa quý-dậu (1813) đời Gia-long. Cùng Lý Văn-Phức và Trần Tú-Dĩnh đã từng ba chuyến đi Quảng-đông.

2/ Trần Tú-Dĩnh, tự Thật-hiên, người làng Diên-yên, huyện Kim-động thuộc Hưng-yên, đỗ giải-nguyên (tức thủ khoa), khoa ất-dậu (1825) năm

Minh-mệnh thứ sáu. Đối với Lý Văn-Phức, Dĩnh là chỗ môn-nghị (bạn cùng học) và cùng nhau đã đi sứ Quảng-đông đến ba lần.

Hồi tháng chạp năm ất-mùi (1835), khi Lý Văn-Phức làm *Nhị thập tứ hiếu vịnh*, chính Tuấn-Đại và Tú-Dĩnh đều có góp sức vào việc hiệu-đính để cho thành sách.

Hoàn-cảnh xã hội đời Lý Văn-Phức thế nào mà giúp cho cuốn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* ấy có điều kiện thuận tiện để ra nhằm lúc và lưu hành dễ dàng ?

Sở học của người mình bấy giờ là học *Lục kinh*⁶², *Tứ thư*⁶³, tôn *Khổng*⁶⁴, *Mạnh*⁶⁵ và theo *Chu*⁶⁶ *Trình*⁶⁷. Nói rõ hơn, thì người mình đương thời hầu hết đều theo đạo Nho. Mà đạo Nho thì có hai điểm cốt yếu là « hiếu » và « lễ ». Nay xin hãy gạt « lễ » ra một bên, chỉ riêng nói về « hiếu ».

Khi sinh thời, Khổng-tử tuy có nói đến vấn đề « hiếu », nhưng chỉ tùy từng người mà khuyên bảo, chứ không nói cặn kẽ và tỉ mỉ. Đến lớp tăng-tử trở đi, họ mới nói chữ « hiếu » một cách kỹ-càng và chặt-chẽ về mọi phương-diện.

Rồi dần dần đến thiên *Nội tặc*, trong sách *Lễ ký*, mới tạo ra biết bao lễ văn phiến-phức và nghi-tiết vun-vật mà nhà học-giả Hồ Thích gọi là « lối đi điệu trên sân khấu » và « miếng biểu diễn trong võ trường ». (*Trung-quốc Triết-học sử đại cương*, quyển thượng, trang 127).

Ngoài lối giáo-dục về chữ « hiếu » do ảnh-hưởng nho học đã gây được thế-lực lớn ở đương thời, ta nay lại cần phải xét đến bối-cảnh xã-hội bấy giờ nữa :

Sau khi nhà Tây-sơn đổ bể (1802), nhà Nguyễn lên nắm chính-quyền, ngay từ mấy năm đầu, Triều-đình Thuận-hóa tái lập chế-độ phong-kiến một cách rất chặt-chẽ.

Khoảng đầu niên-hiệu Gia-long (1802-1819), làm sổ đình, chia dân làm 6 hạng :

- 1) Tráng (Trai tráng) ;
- 2) Quân (Binh lính) ;
- 3) Dân (Con nhà bách tính) ;
- 4) Cỗ (Hạng người làm thuê, làm mướn hoặc ở đợ trừ nợ) ;
- 5) Cùng (Hạng nghèo khó, cùng khổ) ;
- 6) Đào (Hạng lẩn lút vì không đóng góp nổi hoặc trốn tránh vì có tội lỗi).

Trong cái xã-hội phong kiến ấy, quan-liêu là hạng được hưởng đặc quyền nhiều nhất. xin cử một vài việc làm lệ :

Năm Gia-long thứ ba (1804), chia cấp công điền, ta thấy chênh-lệch nhau giữa các tầng-lớp xã-hội thế này :

Hạng quan viên trên nhất phẩm được : 18 phần

Hạng chánh nhất phẩm : 15 phần

Hạng tráng : 6 phần rưỡi

Hạng già-yếu tàn-tật trong dân đình : 5 phần rưỡi

Hạng cỗ-cùng trong lão-nhiêu : 4 phần rưỡi

Hạng lão-nhiêu từ 70 trở lên : 5 phần rưỡi

Hạng tiểu-nhiêu, hạng tàn-tật trong lão-nhiêu : 4 phần

Hạng cô quả : 3 phần

Ngoài ra, hạng quan-liêu còn được đặc ân như :

Năm Gia-long thứ 18 (1819) qui định :

- Phàm quan viên từ tam phẩm trở lên, thì các con đều được làm « quan viên tử » : miễn tất cả thuế thân, dân tiền, cước mễ, điệu tiền, đi lính và tạp dịch.

- Tứ phẩm trở lên, thì cả các con,

- Ngũ phẩm và chánh lục phẩm thì một con : được làm « quan viên tử » : miễn đi lính và tạp dịch, còn thì phải chịu như hạng tráng.

Còn tráng là hạng trai tráng, con nhà bách tính, phải chịu : 1) Nhân thân tiền ⁶⁸ ; 2) Dân tiền ⁶⁹ ; 3) Cước mẽ ⁷⁰ ; 4) Điều tiền ⁷¹ ; 5) Binh ⁷² ; 6) Dao ⁷³ .

Năm tân-mùi (1811) bắt đầu soạn sách luật, phỏng theo hầu hết luật lệ nhà Thanh, đến năm ất-hợi (1815), thì bộ luật ấy in xong và ban hành, gọi là *Hoàng-Việt luật lệ*, tức là bộ *luật Gia-long*, gồm 22 quyển, cộng 398 điều.

- Về đại tụng, có án trăm (xử chém) và án giảo (bắt thắt cổ)...

- Về tiểu tụng, có án hạt si (đánh bằng roi) và án phạt trượng (đánh bằng gậy) ⁷⁴ .

- Về phong tục lễ giáo, có luật lệ quy định như : « Nam nữ đã đính hôn với nhau, nhưng chưa cưới mà đã thông gian thì phải phạt một trăm trượng » ⁷⁵ . Và : « Người đàn bà phạm tội gian-dâm thì bắt cởi áo nhưng cho mặc váy để phạt trượng » ⁷⁵ .

*

Như vậy, thấy rằng xã-hội của soạn-giả *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* là xã-hội phong kiến xây dựng trên nền kinh-tế nông-nghiệp. Người con và người vợ trong gia-đình, cũng như người dân trong nước, là những tầng lớp bị-trị, phải chịu chi-phối dưới giáo dục và pháp-luật của phái thống-trị là : cha, chồng và vua.

Cuốn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn Phúc chính là con đẻ của hoàn cảnh xã-hội và đáp theo nhu-yếu của thời đại bấy giờ.

CHƯƠNG VIII : TRÍCH GIẢNG

ĐÁNH HỔ CỨU CHA

(Truyện *Dương Hương*)

Tấn, *Dương Hương*, mới mười bốn tuổi.

Cha bước ra hăng ruổi theo cha,

Phải khi thăm lúa đồng xa,

Chút thân tuổi tác thoát sa miệng hùm !

Đau con mắt hăm hăm nổi giận,

Nắm tay không, vợ-vấn giữa đường...

Hai tay dẫn dọc, đè ngang,

Ra tay chống với hổ lang một mình.

Hùm mạnh phải nhãn nanh, lánh gót.

Hai cha con lại một đoàn về.

Cho hay « hiếu » mạnh hơn « uy » :

Biết cha, thôi lại biết chi có mình.

Xuất xứ. – Đây là truyện thứ mười chín trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn-Phức.

Truyện *Dương Hương* này, do Lý Văn-Phức dựa trong nguyên thư *Nhị thập tứ hiếu* bằng Hán văn, của Quách Cư-Nghiệp, người đời Nguyên (1280-1367), mà soạn ra.

Cốt truyện *Dương Hương* ấy bắt gốc từ sách *Dị uyển* của Lưu Kính-Thúc (?-468 ?), người Bành-thành, cuối đời Tấn, đầu đời Tống.

Nguyên truyện ấy chép trong *Dị-uyển* đại khái thế này : Dương Phong, người Nam-hương thuộc Thuận-dương đời Tấn, cùng con tên là Hương, ra đồng gặt lúa (chứ không phải đi « thăm lúa »), bị cọp vồ.

Dương Hương bấy giờ mới 14 tuổi, trong tay không có lấy một mũi dao con (tức là « tay không »), nhưng cứ thẳng xông chẹn cổ con cọp, cứu cha được thoát...

Thể tài. – Truyện *Dương Hương* của Cư-Nghiệp đó được Lý Văn-Phức diễn ra quốc âm theo thể lục bát gián thất hoặc song thất lục bát, cũng như thể tài của *Chinh phụ ngâm* (bản dịch nôm) và *Cung oán ngâm khúc*.

*Đau con mắt hăm hăm nổi giận ;
Nắm tay không, vợ vẫn giữa đường.
(Mỗi câu bảy chữ : song thất)*

*Hai tay dẫn dọc, dè ngang,
Ra tay chống với hổ lang một mình.
(Câu trên sáu, câu dưới tám chữ : lục bát)*

Cốt truyện. – Một chàng thiếu niên, con nhà nông dân, mới 14 tuổi, hằng ngày thường giúp cha trong việc làm đồng, góp sức vào công cuộc sản xuất nông nghiệp.

Một bữa, cha không may bị nạn cọp vồ. Trước cơn nguy biến ấy, hăn chân tay không, suốt người không có lấy một thanh sắt để làm khí giới, nhưng vì lòng thương cha, nên cứ mạo hiểm chống hổ để cứu cha thoát khỏi nanh vuốt của cọp dữ. Chàng thiếu niên ấy tên là Dương Hương.

Bố cục. – Lý Văn-Phức, viết truyện này, cũng như nhiều truyện khác trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, theo lối trực khởi, nghĩa là bắt đầu « vào bài » ngay, chứ không dùng câu « lung » hoặc câu « mở ». Cuối bài đặt hai câu làm lời kết (cũng theo chung một lối như hầu hết các truyện khác ⁷⁶ trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*).

Vậy, có thể chia truyện ấy làm hai phần : Phần thứ nhất, nói về người con hiếu chống cọp cứu cha (câu 1 – câu 10). Phần thứ hai, là lời kết và là lời bình của soạn-giả Lý Văn-Phức (câu 11 – câu 12).

Chú giải. – Như ta đã thấy ở trên, Dương Hương, là một thiếu niên 14 tuổi, ở đời Tấn, tức là nhà Đông-Tấn bên Trung-quốc, từ năm 317 đến năm 419. Sở dĩ gọi « *Tấn Dương Hương* », là theo ngữ-pháp Hán-văn, cũng như nói « Trần Chu An » hoặc « Lê Nguyễn Xí ». Nếu theo ngữ-pháp Việt-văn, thì phải : « Dương Hương đời Tấn » và « Chu An đời Trần », hoặc « Nguyễn Xí đời Lê ».

Hùm, hằm, cọp, khái, kễnh, hoặc « *ba mươi* » đều là tiếng Việt chỉ con hổ (chữ nho).

Tuổi tác : có tuổi, nhiều tuổi ⁷⁷. Ví dụ : « Thương người *tuổi tác* già nua bần hàn » (*Gia huấn ca*).

Hổ lang : *Hổ*, một giống mãnh thú : ta gọi là *hùm, hằm* v.v... *Lang* : một loài dã thú, tính dữ và ác, ta gọi *sói* hoặc *chó sói*. Nghĩa bóng : trong văn chương thường dùng « *hổ lang* » để tượng-trưng cho những cái gì là hung bạo, tàn ác và tham lam. Có điều nên chú ý : theo lối quen dùng thì nói « *hổ lang* » (toàn Hán văn), hoặc « *hùm lang* » (nửa Việt, nửa Hán), hoặc « *cọp sói* » (toàn tiếng Việt), chứ không nói « *hổ sói* » hoặc « *cọp lang* ». Nhưng đó thuộc về vấn đề ngữ học, ta không nên đi quá phạm vi sách này.

Uy (*hiếu mạnh hơn uy*), là đọc theo âm chữ Hán ; chuyển sang âm ta và nghĩa ta, là *oai*. *Từ-nguyên* của Trung-hoa chỉ cắt nghĩa là « tôn nghiêm », như vậy còn thiếu. « *Uy* » đây (theo nghĩa trong truyện *Dương Hương*) phải giảng là « oai mạnh », nghĩa là cái sức mạnh tợn, dữ dội như oai cọp.

Hiệu đính. – Riêng truyện *Dương Hương* này, nhiều bản quốc-ngữ đã làm sai lầm mấy chỗ như : « *hùm* » (câu 4) chứ không phải « *hằm* ». Hai chữ này tuy cùng nghĩa, nhưng phải để là « *hùm* » cho ăn vần với « *hằm-hằm* » ở câu dưới.

« *...Hằm-hằm* » (câu 5), chứ không phải « *âm-âm* ». *Hằm* *hằm* có nghĩa là cắn hờn hiện ra vẻ mặt, nhưng lạng lẽ hành động để đối phó, chứ không

nói năng, không kêu than ⁷⁸ .

« ...*Dẫn dọc, đê ngang* » (câu 7), chứ không phải « *trần trọc đê ngang* ». Vì câu ấy có nghĩa rằng Dương Hương, với hai tay tung hoành (dọc ngang), vật xuống, ấn xuống (*dẫn*) và đê xuống khiến cho con cọp phải buông Dương Phong là cha ra.

Đây là công việc hiệu đính cổ văn để mong khỏi làm sai lạc nguyên ý của Lý Văn-Phức, chứ không phải là sự so sánh để tìm những điểm dị đồng giữa các bản sách nữa.

Phê bình. – Truyện này, cả cốt truyện lẫn lời bình, chỉ gói ghém trong 12 câu, nhưng soạn-giả Lý Văn-Phức đã trình bày một cách sáng sủa và gọn ghẽ. Về lời, soạn-giả đã cố gắng, chọn được nhiều tiếng dễ hiểu, không phải dùng lắm chữ nho. Đó một phần cũng vì truyện ấy có tính-chất cụ-thể, không phải cần đến ý thức trừu-tượng, nên phần nhiều những tiếng hữu-hình cũng đủ biểu thị được ý nghĩa (chẳng hạn như : *lúa, đường xa, miệng hùm, đau con mắt, nắm tay không, hai cha con...*)

Về ý, soạn giả nêu : Một bên « hiếu », một bên « uy », rồi nói ngay rằng « *hiếu mạnh hơn* » để cho đồng cân nặng trịch về bên « hiếu », khiến độc-giả thoạt nhìn đã thấy ngay rằng một khi bên « hiếu » đã choán cả tâm hồn người con thì dù cái « uy » mạnh tợn, dữ-dội, ghê-gớm như oai cọp, cũng không đáng kể vào đâu, vì con hiếu đó chỉ một niềm biết có cha, chỉ hăng-hái can-đảm cứu nạn cho cha, chứ không quản ngại đến tính-mạng mình, nên không thấy cọp dữ là đáng sợ nữa. Chỉ gọn-ghẽ trong hai câu (11 và 12), thế mà soạn-giả đã nói được nhiều ý nghĩa...

ĐỘI GẠO, NUÔI CHA MẸ

(Truyện Tử-Lộ)

Thày Tử lộ, cũng người nước Lỗ,
Thờ hai thân từng bữa canh lê.
Thường khi đội gao đi về,
Xa xôi trăm dặm, nặng nề hai vai.
Đình hoa biểu từ khơi bóng hạc,
Gót nam du nhẹ bước tang bồng :
Xe trăm cỗ, mạch⁷⁹ muôn chung,
Ngồi chõng đẽm⁸⁰ kếp, ăn chõng vạc cao.
Thân phú quý, ngấm vào thêm tủi,
Đức cù lao nghĩ tới càng đau :
Nào khi đội gao, canh rau,
Muốn còn như cũ để hầu được ru ?
Lòng thắc-mắc nghìn thu vẫn để,
Biết bao giờ cam chỉ đền công ?
Cho hay dạ hiếu khôn cùng.
Dẫu tam công chẳng đổi lòng thần hôn.

Xuất xứ. – Đó là truyện thứ năm trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*. Truyện Trọng Do, tên tự là Tử-lộ này, nếu truy nguyên ra, thì gốc từ thiện *Trí tư* trong sách *Gia-ngữ*⁸¹. Vì trong đó chép : « ...Xưa kia, Trọng Do (tên của Tử-lộ) khi phụng dưỡng cha mẹ, thường ăn những món rau lê, rau hoắc, đi đường xa hàng trăm dặm, đội gao cho song-thân. »

Do tài-liệu ấy, Quách Cư-Nghiệp dùng làm cốt truyện mà chép bằng Hán-văn vào trong nguyên-thư *Nhị thập tứ hiếu* ; rồi Lý Văn-Phức lại dựa vào đó mà soạn thành truyện *Tử-lộ* trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* bằng Việt-văn.

Thể tài. – Cũng như truyện *Dương Hương*, truyện *Đội gạo nuôi cha mẹ* này viết theo thể song thất lục bát :

*Thân phú quý, ngẫm vào thêm tủi,
Đức cù lao nghĩ tới càng đau :
Nào khi đội gạo, canh rau,
Muốn còn như cũ để hầu được ru ?*

Cốt truyện. – Một nhà hiền-giả đời Xuân thu (722-481 tr. C.n.) lúc còn hàn-vi, không có của ngon vật lạ để phụng-dưỡng cha mẹ, nhưng vẫn hết lòng hiếu-thảo : kiếm từng nắm rau lê, hoặc ⁸² để nấu canh và lễ-mễ đội gạo hàng trăm dặm đường để làm cơm cháo. Đến khi cha mẹ mất cả rồi, ông ấy mới nhẹ bước lên đường, làm quan với nước Vệ. Bấy giờ thật phú quý : đi lại thì có hàng trăm cỗ xe, ăn lộc thì được hàng muôn chung lúa mạch ; khi trời rét thì ngồi hàng mấy lần đệm ấm ; khi bữa ăn thì nấu bằng nhiều cái vạc to ⁸³. Thấy mình đang sống trong cảnh giàu sang, chạnh lòng nhớ thương cha mẹ đã chết, không cho mình được phụng thờ báo đáp thì phú quý cũng bằng thừa, ông ấy đau buồn tủi cực, muốn trở lại cái cảnh bần-hàn xưa mà canh rau đội gạo để phụng dưỡng cha mẹ cũng không được nào. Hận ấy kéo dài mãi, vì còn cơ-hội đâu nữa mà dâng miếng ngọt bùi (cam chi) để báo đền công ơn cha mẹ !

Nhà hiền-giả ấy tên là Trọng Do, tự là Tử-lộ, người ấp Biện nước Lỗ, đời Xuân-thu (722-418 tr. C.n.), học trò của Khổng-tử, trội về khoa chính-sự.

Bố cuộc. – Cũng như nhiều truyện khác trong *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*, soạn-giả Lý Văn-Phức nhập-đề ngay, không dùng câu phá để mở đầu gì cả. Đối-tượng kỹ-thuật là Tử-lộ, một trong 72 vị hiền-triết được thờ ở Văn-miếu Hà-nội.

Câu 1 – câu 4 : Tả tử-lộ, dù ở trong cảnh bần-hàn, vẫn hết lòng hiếu dưỡng cha mẹ.

Câu 5 – câu 8 : Tả Tử-lộ, sau khi cha mẹ chết, làm nên phú quý, hưởng cảnh rất sung-sướng về phần vật-chất.

Câu 9 – câu 14 : Tả trạng-thái tâm-ly Tử-lộ : Dù được giàu sang, nhưng tinh-thần vẫn rất đau buồn vì cha mẹ chết cả, còn biết dâng ngọt hiến bùi cho ai được nữa !

Ông muốn trở lại cảnh bần-hàn như xưa để cứ được đi đường xa, đội gạo nặng mà phụng dưỡng song thân, nhưng nào có được ! Bởi thế tâm trạng ông thường băn-khoăn thắc-mắc, dằng-dặc hàng nghìn thu !

Câu 15 – câu 16 : Kết-luận. Soạn-giả Lý Văn-Phức cho rằng lòng hiếu thảo của người con thảo thật là mông-mênh vô cùng : dù tam công là những chức lớn cũng không quý bằng cái cảnh sớm hôm được gần-gụi để phụng-dưỡng cha mẹ.

Chú giải. – Lê (bữa canh lê) : Tên một thứ cây thuộc loài « thảo », thân cây khá cao, khi già, có thể dùng làm gậy, lá như hình quả trứng mà có răng cưa, trong lòng lá thì màu đỏ ; khi lá còn non, có thể hái làm rau ăn. Hoa nhỏ mà vàng xanh. « Lê » với « hoắc »⁸⁴ (lê hoắc hoắc hoắc lê) đều là những rau dùng làm món ăn của người nghèo. *Cung oán ngâm khúc* có câu : « Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon », chính là rau lê này.

Hoa biểu : Lấy điển trong *Xửu thần hậu ký* : Đinh Lệnh-Uy là người Liêu-đông đời Hán, học đạo ở núi Linh-hư, sau hóa hạc bay về Liêu-đông, đậu trên cột *hoa biểu*, kêu rằng : « Con chim, con chim, Đinh Lệnh-Uy, là nhà nghìn năm, nay mới về : thành quách như xưa, nhân dân khác cũ ! Người đời sao chẳng có tu tiên ? Mả lớn, mồ con, hàng đồng, hàng lũ ! », « *Đình hoa biểu từ khơi bóng hạc* », ý nói từ khi cha mẹ khuất bóng, hóa hạc xa bay, đậu trên ngọn (đỉnh) cột hoa biểu, tức là chết rồi.

Tang bồng : Cũng như *bồng tang*. Do chữ *tang hồ* (cung gõ dâu), *bồng thi* (tên cỏ bồng). Tục xưa, khi sinh con trai, người ta lấy cung dâu và tên bồng bắn sáu phát lên trời, xuống đất và bốn phương để đặt hi-vọng vào

con đó, khi lớn, sẽ vẫy vùng ngang dọc. Cho nên « tang bồng » là thành-ngữ chỉ về chí khí nam-nhi dọc ngang bốn phương trời đất.

Ngồi chông đệm kếp, ăn chông vạc cao : Do câu chữ Hán trong sách *Gia-ngữ* : « *Lũy nhân nhi tọa, liệt đình nhi thực* », chông mấy lần đệm mà ngồi, bày nhiều cái vạc mà ăn. Ý nói chỗ ngồi êm và bữa ăn sang của kẻ phú quý.

Cù lao : Chữ trong thiên *Lục-nga* ở kinh *Thi* của Trung-hoa. Ý nói công lao cha mẹ thai nghén, sinh đẻ và nuôi con rất khó nhọc.

Cam chỉ : Miếng ngọt, miếng bùi, mùi ngon, vị ngọt.

Dẫu tam công, chẳng đổi lòng thần hôn. Do câu « *cổ nhân nhất nhật dưỡng, bất dĩ tam công hoán* », người xưa cho rằng nếu một ngày được phụng-dưỡng cha mẹ thì dù ai có « các » cho làm chức tam công (thái-sư, thái-phó và thái-bảo) cũng không chịu đổi. Ý nói : coi sự được phụng-dưỡng cha mẹ quý hơn chức-vị tam công.

Phê bình. – Trong bài có nhiều chỗ « tiểu đối » rất khéo léo như : « *xa xôi trăm dặm* » với « *nặng nề hai vai* », « *xe trăm cỗ* » với « *mạch muôn chung* »... Ấy là chưa kể những vế đối trội như « *Thân phú quý ngẫm vào thêm tủi ! Đức cù lao nghĩ tới càng đau !* » Có điều đáng chú ý : theo sách *Gia-ngữ*, thì Tử-lộ thường ăn rau lê, rau hoắc, vì cha mẹ mà đội gạo đi hàng trăm dặm, chứ không phải Tử-lộ phụng-dưỡng cha mẹ « *từng bữa canh lê* ». Có lẽ soạn-giả Lý Văn-Phức vì chỉ căn cứ vào nguyên thư của Quách Cư-Nghiệp mà chưa tìm được xuất-xứ từ sách *Gia-ngữ*, nên mới lầm theo nguyên tác chẳng ?

CHƯƠNG IX : TỔNG KẾT

Lý Văn-Phức là một tác-giả ở đầu thế-kỷ XIX. Về Hán văn, ông có nhiều thi phẩm, hầu hết là những bài ngâm vịnh trong mấy chuyến đi sứ ngoại quốc. Nhưng, sách này chỉ riêng kể những tác phẩm bằng Việt văn, nên loại tác phẩm Hán văn của ông chỉ dùng làm tài liệu tham khảo, chứ không dùng làm đối tượng nghiên cứu.

Trong mấy tác phẩm tiếng Việt của Lý Văn-Phức có tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* là đáng chú ý hơn hết. Tập sách đó, ông làm nhằm năm ất-mùi (1835) trong khi lưu trú ở Quảng-đông (Trung-hoa) vì có việc bang giao với nhà Thanh. Giúp việc « hợp đính » để thành sách ấy, có hai bạn ông là Đỗ Tuấn-Đại và Trần Tú-Dĩnh.

Tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* ấy bắt đầu mở bằng tám câu :

Người tai mắt đứng trong thiên địa,

Ai là không bác mẹ sinh thành ?

Gương treo đất nghĩa, giới kinh,

Ở sao cho xứng chút tình làm con.

Chữ « hiếu » niệm cho tròn một tiết,

Thì suy ra trăm nết đều nên.

Trải ⁸⁵ xem thừa trước Thánh, Hiền :

Thảo ⁸⁶ hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu...

Tiếp đó, soạn-giả trình-bày đủ « thảo hai mươi bốn » như ta đã thấy ở chương VII trong sách này.

Đến cuối sách, soạn-giả cũng viết 8 câu nữa trên (câu 1 – câu 4) để kết thúc hai mươi bốn truyện người hiếu-thảo :

Bấy nhiêu tích cổ nhân về trước,

Cách nghìn xưa như tạc một lòng :

*Kể chi kẻ đạt, người cùng,
Lọt lòng⁸⁷, ai trốn khỏi vòng di luân ?*

Còn nữa dưới (câu 5 – câu 8), Lý Văn-Phức nói đến tâm sự soạn-giả, động cơ biên tập (*cảm thân giầy đội và thẹn bóng đèn*), thời-gian (*buổi công hạ*), không-gian (*xa hương quan*) làm sách, và mục đích truyền *Nhi thập tứ hiếu* ra quốc âm (*muốn lưu gia phạm*).

Sau khi đọc hết *Nhi thập tứ hiếu* diễn âm ta được một vài nhận xét :

Lời tuy mộc-mạc, « thật thà », nhưng vẫn gọn gàng, sáng sủa và bình dị, tiện dùng để làm bài học luân lý trong một xã-hội nhất định và ở một thời-đại nhất định.

Còn giá trị từng cốt truyện có đứng vững hay không thì tùy ở bạn đọc phê phán. Nay, để giới-thiệu một nhận-định theo quan-điểm của một học-giả Trung-hoa, tôi xin dịch đúng nguyên văn (chữ Hán) mấy lời của Hồ Thích phê bình về chữ « hiếu » có dính-líu đến truyện *Vương Tường* :

« Trong ba thứ hiếu⁸⁸ mà Tãng-tử nói đó⁸⁹ người đời sau chỉ nhớ được điều thấp kém nhất (tức điều thứ ba), chỉ chăm dụng công vào một chữ « nuôi ». Rất đời một bà mẹ « trái chứng » đòi ăn cá tươi ở mùa đông⁹⁰, con trai bà ta bèn đi nằm trên băng lạnh, thế mà từ trong băng giá nhảy ra con cá chép tươi⁹¹.

« Những truyện hoang đường là thế đó ! Vậy mà có người vẫn tin là thật, cho rằng con hiếu phải nên như thế. Đủ biết ý nghĩa chân-chính của chữ « hiếu » đã bị chôn vùi từ lâu mất rồi ! »⁹²

Viết ngày 24-11 – 29-12-1952.

**IN TẠI NHÀ IN LÊ CƯỜNG
XONG NGÀY 15-11-53**



Notes

[← 1]

Tài liệu từng mảnh, từng đoạn mà tác giả lược được... Sau khi nhặt lược được và chỉnh lý lại các *tổ tài*, bây giờ mới thành *đề tài* để sáng tác... (theo *Hán-Việt tân từ-điển* của H.T.T., Vĩnh-bảo, Sài-gòn, 1952, trang 960-961).

[← 2]

« Ở lán-giềng với cây chi », một giống thuộc loài lan, vì tên ông có nghĩa là « thơm » (Phức), nên mới đặt « tự » cho hợp với « danh » như vậy.

[← 3]

Theo bài « Thập nguyệt, sóc, tiện đàn, cảm thành », ở tập *Kính-hải lục ngâm*.

[← 4]

Tức là Ma-ca-o.

[← 5]

Người làng Ôn-xá, huyện (nay là phủ) Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đỗ hương tiến (cử nhân) đời Gia-long (1802–1819).

[← 6]

Người làng Diên-yên, huyện Kim-động, tỉnh Hà-nam, đỗ giải nguyên thủ (thủ khoa) khoa ấ-
dậu (1825) đời Minh-mệnh (1820-1840).

[← 7]

Sẽ nói kỹ ở chương « Nhị thập tứ hiếu diễn âm ».

[← 8]

Áo-môn (Ma-ca) cũng thuộc Quảng-đông. Năm bính-thân (1836), ông sang Áo-môn là có việc giao thiệp với Chính-phủ Mãn-thanh, chứ không phải giao thiệp với Bồ-đào-nha là nước có tô-tá-địa ở Áo-môn.

[← 9]

Theo *Việt-nam phong sử* của Tiểu-cao Nguyễn Văn-Mại (sách chưa in).

[← 10]

Theo *Quang trung* của H.B., Bốn phương, Sài-gòn, 1951.

[← 11]

Xem *Quốc văn đời Tây-sơn* của H.T.T., Vĩnh bảo, Sài-gòn, 1950, trang 15-16.

[← 12]

Xem *Quang-trung* của H.B, Bốn-phương, Sài-gòn, 1951, trang 288-289.

[← 13]

Trong *Đại-nam chính biên liệt truyện*, *Nhị tập*, chép là : *Tây hành kiến văn lục*, *Môn hành thi thảo* và *Chu-nguyên tạp vịnh*.

[← 14]

Tức là *Bài chằm dạy vợ con* mà trước giờ vẫn lầm là của Nguyễn-Trãi. Bắt đầu bằng câu : « *Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên...* » (Về vấn đề này, sẽ nói kỹ ở cuốn *Nguyễn-Trãi với Gia-huấn* của H.B.)

[← 15]

Viết bảng thể lục bát gồm có những chữ thường dùng.

[← 16]

Bài *Tự thuật* này và hai bài sau (*Bất phong-lưu truyện. Chu hồi, trở phong thán*) tôi đều phiên âm theo bản chữ nôm do Hải-châu-tử chép trong *Quốc văn tùng ký*.

[← 17]

Tục gọi làng Khuốc thuộc phủ Tiên-hưng tỉnh Thái-bình ngày nay.

[← 18]

Bản nôm chép lầm là « ất-mão ». Nay xin hiệu đính lại.

[← 19]

Bản nôm chép lầm là « bính-thìn ». Xin hiệu đính lại.

[← 20]

Ý nói không đồ tấn-sĩ.

[← 21]

Những đồ hình-cụ ngày xưa, tức là gông để xiềng cổ và cùm để khóa chân.

[← 22]

Đồ ăn của tội nhân xưa, khi phải phát-phối đi làm lính thú hoặc giải đi lưu-đày.

[← 23]

Được và mất.

[← 24]

Giữ tâm được trong-sạch, ở chỗ vô hình, không hổ thẹn với thần-linh thiêng liêng.

[← 25]

Chi Trời ở cao và xanh thẳm.

[← 26]

Ngô hầu.

[← 27]

Trà, tức là báo đáp.

[← 28]

Bản chữ nôm chép là « nhà quê ».

[← 29]

Bài than về việc thuyền sứ trở về, gặp bão.

[← 30]

Chi xứ Tân-gia-ba do người Tây-phương (Anh-cát-lợi) cai trị.

[← 31]

Tên một chiếc tàu đồng ở đời Minh-mệnh.

[← 32]

Cũng như thể-tài *Bần nữ thán*, nhưng khác nhau về hình-thức văn-chương.

[← 33]

Núi.

[← 34]

Tên một chiếc tàu đồng ở đời Minh-mệnh. Bản nôm chép lầm là « Định-tường ». Nay hiệu đính lại.

[← 35]

Nay thuộc đạo Hạ-môn, tỉnh Phúc-kiến, Trung-hoa.

[← 36]

Theo lời Dẫn ở bài « Triển yết Tử-dương thư viện, cung kỳ » của Lý Văn-Phức.

[← 37]

Ý nói Chu-tử đem *Lễ*, *Nhạc* khai hóa cho dân miền bãi biển, làm cho loài vật như con lợn, con cá, cũng cải-hóa cả (lấy chữ trong kinh *Dịch*. Tín cập độn ngữ).

[← 38]

Một lối chữ cổ của Trung-hoa.

[← 39]

Bản chép tay viết lầm là « điều dạng », thực ra phải viết là « điều triện » mới đúng.

[← 40]

Dịch theo nguyên văn chữ Hán.

[← 41]

Ông chua âm mấy chữ số ấy lẫn-lộn cả tiếng Pháp và tiếng Anh, như : 1 (Phiên âm : oan) ; 2 (Phiên âm : đơ) ; 3 (Phiên âm : ti) ; 4 (Phiên âm : cát) ; 5 (Phiên âm : xanh) v.v.

[← 42]

Theo thói quen Việt-nam trước đây, ta rất kính trọng giấy chữ nho (nhiều người kêu là « chữ ta »). Có nhiều nhà thường treo cái bồ hoặc cái hom ở bên tường vách để đựng giấy chữ, ngoài đề : « *Kính tích tự chỉ* ». Mà đền Ngọc-sơn, Hà-nội, cách đây độ 20 năm về trước, hằng ngày vẫn cho một ông già gánh đôi bồ đi nhặt ở đường-xá, và thu ở những nhà quen-thuộc các giấy chữ nho, đem về đốt một cách kính cẩn ở cái « Kính tự đình » trước cửa Đền trông ra cầu Thê-húc. Vì tập quán người Âu-tây khác với người mình bấy giờ, nên Lý-Văn-Phức tỏ vẻ ngạc nhiên mà nói thế.

[← 43]

Một nhân vật trong *Nhị thập tứ hiếu*. Nhiều bản quốc-ngữ phiên âm làm là « Sưu Kiềm-Lâu ».

[← 44]

« Bách ban nhậm lực cùng nhân xảo, Sinh tử thiên lưu Tạo-hóa quyền ».

[← 45]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm làm « Ngô Mạnh ».

[← 46]

Mông hai Tết, xót-xa buồn kể nỗi lòng.

[← 47]

Xót-xa buồn kể nỗi lòng.

[← 48]

Quê Lý Văn-Phức ở Hồ-khẩu gần hồ Tây.

[← 49]

Do chữ trong *Hiếu-kinh* : « *Phù hiếu : Thiên chi kính dã, địa chi nghĩa dã* » (Gọi tắt : *Thiên kính, địa nghĩa*) : Hiếu là đạo thường của trời, nghĩa phải của đất, rất chính đáng, bất di bất dịch.

[← 50]

Ăn của người xưa mà làm hóa thành cái tốt cho mình, chứ không phải nuốt của người ta thế nào, rồi lại thổ ra thế ấy.

[← 51]

Người xưa cho rằng nếu một ngày được phụng dưỡng cha mẹ, thì dù ai có « các » cho làm chức tam công (thái-sư, thái-phó và thái-bảo) cũng không đổi lòng mà tham lấy đâu.

[← 52]

Dị-uyển gồm 10 quyển, của Lưu Kính-Thúc (?-468 ?), người Bành-thành, cuối đời Tấn, đầu đời Tống.

[← 53]

Nhiều bản quốc-ngữ phiên âm làm là « Chu-Diểm-tử » hoặc « Diển-tử ».

[← 54]

Cũng đọc : Sái.

[← 55]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là Vương Thôi, vì chữ « Biều » (hoặc Bâu) giống tự-dạng chữ « Thôi ».

[← 56]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là Ngô Mạnh.

[← 57]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là « Sưu Kiếm Lâu ». Nhân tiện, xin hiệu đính lại.

[← 58]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là « thầy Tăng-trực, ở triều Nguyên ». Nhân tiện, xin hiệu đính lại.

[← 59]

Hai đầu đề và hai bài thơ chữ Hán đây là trích theo những bức tranh « Nhị thập tứ hiếu » bán Tết hoặc vẽ trong cuốn Nông-lịch hằng năm không rõ ai là tác-giả.

[← 60]

Theo lời Lý Văn-Phức chua ở bài « Ký tặng Việt hữu Đàm Thu-Giang ».

[← 61]

Theo lời Dẫn của Lý Văn-Phức ở bài « Thập nguyệt, tứ nhật, bi thuật ».

[← 62]

Sáu kinh của nhà nho : *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lễ, Nhạc.*

[← 63]

Bốn bộ sách của nhà nho : *Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.*

[← 64]

Khổng-tử (551-479 tr. C.n.), tên là Khuru, tự là Trọng-ni, người nước Lỗ, đời Xuân-thu. Lời nói và việc làm của Khổng có chép ở sách *Luận-ngữ*.

[← 65]

Mạnh-tử (372-289 tr. C.n.), tên là Kha, người nước Châu, đời Chiến-quốc, chủ-trương nhân nghĩa và dân vi quý. Lời nói và việc làm của Mạnh có chép ở sách *Mạnh-tử*.

[← 66]

Chu-tử (1130-1200) tên là Hi, nho giả đời Tống.

[← 67]

Trình Di và Trình Hạo, hai anh em, cũng là nho giả đời Tống.

[← 68]

Thuế thân.

[← 69]

Tiền xâu thành từng *tiền*, từng *quan* để đóng thuế.

[← 70]

Thuế đóng bằng thóc, gạo.

[← 71]

Tiền tạp dịch.

[← 72]

Đi lính.

[← 73]

Tạp dịch.

[← 74]

Đoạn khảo về chế độ và pháp luật ở đời Nguyễn sơ này phần nhiều căn cứ vào tài liệu trong cuốn *Thoái thực ký vãn* (của Trương Quốc-Dụng) và bộ *Hoàng Việt luật lệ*...

[← 75]

Theo tài liệu trong *Hồ Xuân-Hương, nhà thơ cách-mạng*, của Hoa-băng, Bốn phương, sơ, bản Sài-gòn 1951.

[← 76]

Từ trung bình thông cũng có truyện kết bằng 4 câu như : « *Tuổi bé mà gan chẳng bé, Dạ ái thân đến thế thì thôi. Cho hay phú tính bởi giới, Những đau trong ruột dám nài ngoài da.* » (Truyện Ngô Mạnh).

[← 77]

Việt-Nam tự điển của ban Văn-học hội K.T.T.Đ. cắt nghĩa « tuổi tác » là « *nói chung về tuổi* » (trang 538) e chưa ổn, vì « tuổi tác » thường hay dùng cho người già, chứ không mấy khi nói về tuổi người trẻ.

[← 78]

Việt Nam tự điển của K.T.T.Đ. (tr. 232) thiếu tiếng « hăm-hăm ».

[← 79]

Lúa mạch, xưa dùng để phát lương cho các quan liêu. Nhiều bản quốc-ngữ in lầm là « mệnh ».

[← 80]

Cái đệm để ngồi cho êm (xem thêm mục chú giải). Nhiều bản quốc-ngữ in lầm là « chẵn »

[← 81]

Sách do Vương Túc đời Ngụy lược-lặt sách nọ sách kia mà dựa-dẫm làm thành : chép những
đật sự của Khổng-tử.

[← 82]

Xem cắt nghĩa ở mục « Chú giải » và lời bác ở mục « Phê bình ».

[← 83]

Người chép truyện chỉ có ý nói Tử-lộ bấy giờ cực kỳ giàu có sang trọng, chứ thực ra, không phải đúng hẳn số-lượng như thế.

[← 84]

Lá một thứ đậu.

[← 85]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là « chẳng ».

[← 86]

Hiếu thảo. « Thảo hai mươi bốn » tức là hăm bốn người hiếu thảo : *Nhị thập tứ hiếu*.

[← 87]

Nhiều bản quốc-ngữ lầm là « vòng ».

[← 88]

Hiếu lớn nhất là « tôn thân » (làm cho nhân cách của mình và nhân cách của cha mẹ được tăng cao lên, khiến mình và cha mẹ đều có tiếng tốt) ; *hiếu thứ hai* là « phát nhục » (đừng làm ô nhục cái nhân cách của chính mình mà cha mẹ đã truyền cho mình) ; *hiếu thứ ba* là « năng dưỡng » (biết nuôi cha mẹ).

[← 89]

Chép ở thiên *Tế-nghĩa* trong sách *Lễ-ký*.

[← 90]

Hồ Thích muốn nói về mùa đông ở xứ rét nước đông thành băng.

[← 91]

Nguyên chú của Hồ Thích : Truyện *Vương-Tường* trong *Tấn-thư*. Còn Lý Văn-Phức thì tả thế này :

« Trên vầng đống quyết cầu cho thấy,
Cối áo năm, rét mấy cũng vui.
Bỗng không, vầng lờ làm hai,
Lý-ngư may được một đôi mang về. »

[← 92]

Trung-quốc triết-học sử đại cương, quyển thượng, trang 127-128.